



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



Hà Nội, tháng 7 năm 2024

Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2024: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Các hoạt động kinh tế trên toàn cầu tiếp tục có xu hướng mở rộng, diễn ra trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ;
- Các điều kiện tài chính đã được nới lỏng tại khu vực Châu Âu, đồng đô la tiếp tục mạnh lên, giá vàng liên tục lập đỉnh;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu nhìn chung có diễn biến tích cực so với cuối năm 2023, chỉ số MSCI ACWI ở mức 802,01 điểm, tăng 10,32%.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Kinh tế Việt Nam tăng trưởng tích cực trong sáu tháng đầu năm, GDP tăng 6,42% so với cùng kỳ năm 2023; Các điều kiện sản xuất kinh doanh được cải thiện mạnh trong quý II;
- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng 3,5%; Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng 13,1%;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sáu tháng đầu năm tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,7%;
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 17%; Cán cân thương mại xuất siêu 11,63 tỷ USD trong sáu tháng;
- CPI bình quân sáu tháng tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản bình quân tăng 2,75%;
- Lãi suất huy động bình quân trong hệ thống NHTM giảm so với cuối năm ngoái;
- Tỷ giá USD/VND tăng trong nửa đầu năm; Giá vàng trong nước tăng thấp hơn so với giá vàng quốc tế;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tích cực, chỉ số VN-Index đạt 1.245,32 điểm, tăng 10,21% so với cuối năm 2023; chỉ số HNX-Index đạt 237,59 điểm, tăng 2,84%;
- Kho bạc Nhà nước huy động thành công 156.502 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, đạt tỷ lệ 61,13%;
- Trong sáu tháng có 102 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 104.109 tỷ đồng và 10 đợt phát hành ra công chúng trị giá 11.378 tỷ đồng.

MỤC LỤC

I. KINH TẾ THẾ GIỚI	4
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng	4
2. Diễn biến thị trường tài chính	7
3. Triển vọng kinh tế thế giới.....	11
II. KINH TẾ TRONG NƯỚC	12
1. Tăng trưởng kinh tế.....	12
2. Lạm phát.....	22
3. Thu chi ngân sách Nhà nước.....	23
4. Tình hình doanh nghiệp	25
5. Tình hình lao động việc làm	26
6. Diễn biến thị trường tài chính	28
7. Triển vọng kinh tế Việt Nam	48

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

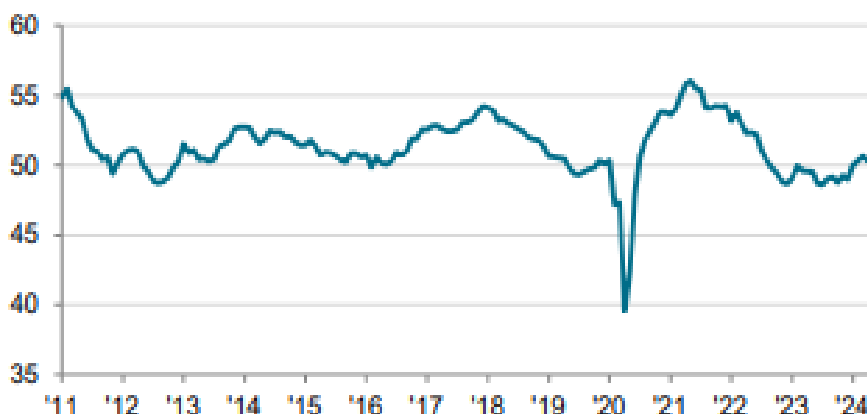
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng

Tăng trưởng kinh tế có xu hướng phục hồi ổn định

Kinh tế thế giới trong nửa đầu năm 2024 vẫn đối diện với những khó khăn khi căng thẳng và phân mảnh địa chính trị tiếp tục có những diễn biến phức tạp, đa chiều, nhất là trong quý I/2024. Mặc dù vậy, kinh tế toàn cầu trong sáu tháng đầu năm đã có được những kết quả tích cực – được đánh giá là đang có xu hướng phục hồi ổn định nhất trong vòng 03 năm qua. Trên cơ sở đó, các dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như của các nước, khối nước lớn đã được điều chỉnh tăng khá tích cực so với dự báo được đưa ra hồi đầu năm.

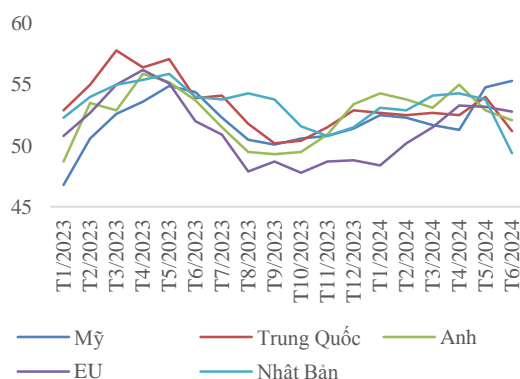
Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được thúc đẩy nhờ vào sự phục hồi của các lĩnh vực kinh tế, nhất là lĩnh vực sản xuất, trong đó, nổi bật là kinh tế Mỹ và các nước mới nổi ở khu vực Châu Á như Ấn Độ, Indonexia, Philippines,... Tốc độ cải thiện các điều kiện kinh doanh trên phạm vi toàn cầu có diễn biến tích cực trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Chỉ số PMI toàn cầu đã duy trì ở ngưỡng mở rộng liên tục từ đầu năm, hiện đạt 50,9. Trong đó, đơn hàng mới, sản lượng, việc làm,... đều có diễn biến tăng trưởng mạnh trong những tháng gần đây.

Đồ thị PMI tổng hợp toàn cầu

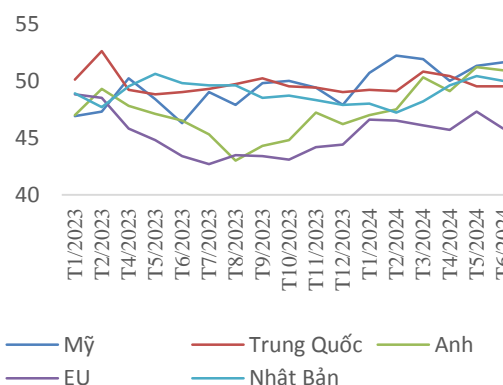


Nguồn: JP Morgan, S&P Global

Diễn biến chỉ số PMI dịch vụ của một số nền kinh tế lớn



Diễn biến chỉ số PMI sản xuất của một số nền kinh tế lớn

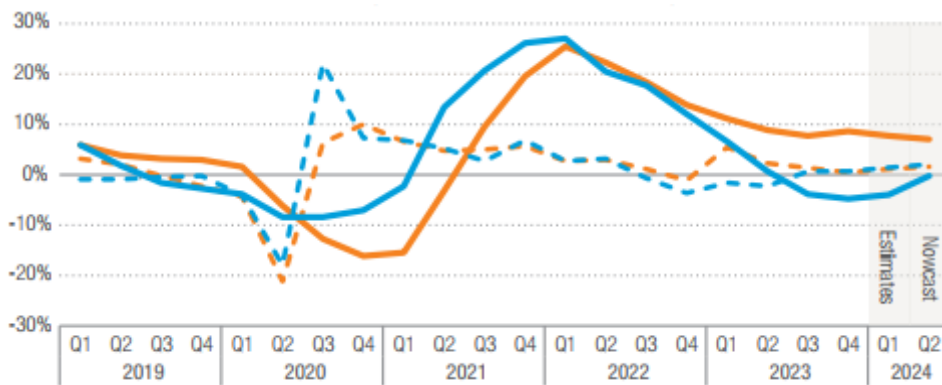


Nguồn: Trading Economics

Thương mại toàn cầu đã được cải thiện

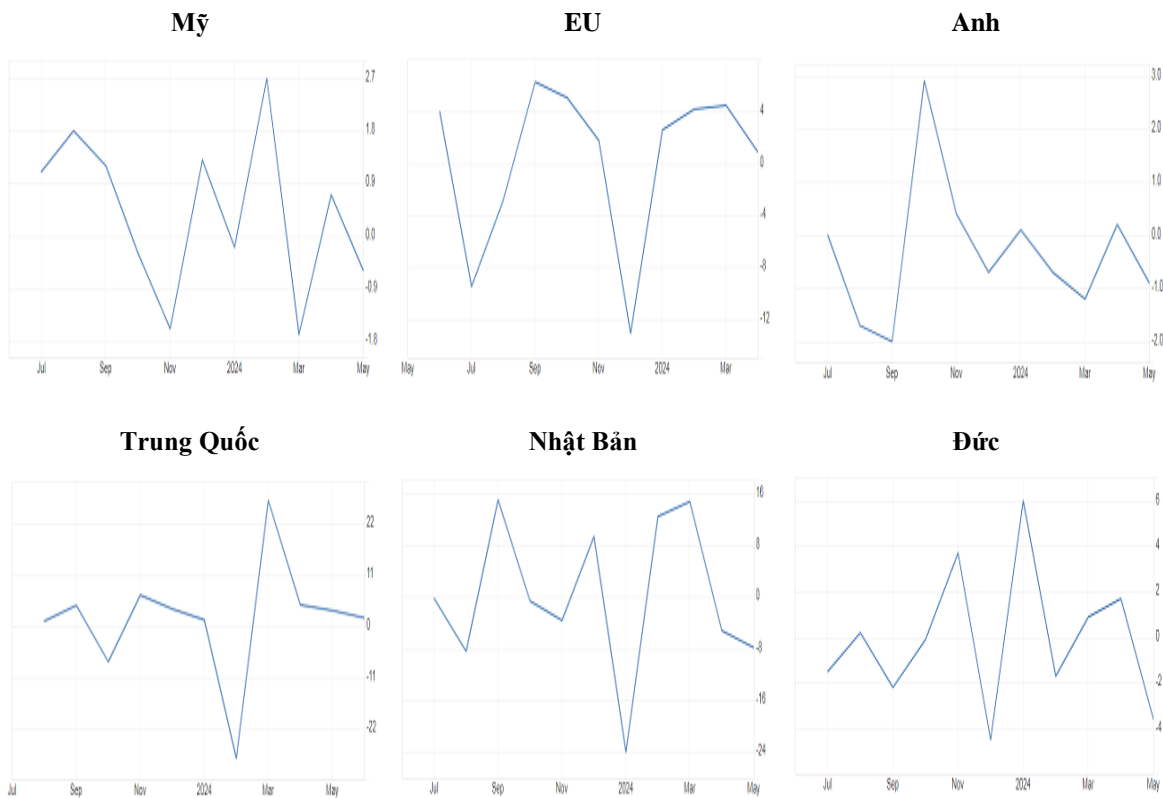
Hoạt động thương mại toàn cầu đã có xu hướng phục hồi trong cả lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ, theo báo cáo cập nhật mới nhất của UNCTAD, giá trị hàng hóa trao đổi trên toàn cầu trong quý I/2024 đã tăng 1% so với quý IV/2023 và giá trị trao đổi dịch vụ đã tăng 1,5%. Trao đổi thương mại toàn cầu đã ghi nhận các động lực dẫn dắt chính là Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ với hoạt động xuất khẩu tăng lần lượt là 9%, 7% và 3%. Trong khi đó, hoạt động xuất khẩu có xu hướng đi ngang tại khu vực Châu Âu và giảm 7% tại Châu Phi. Bên cạnh đó, UNCTAD đã dự báo rằng thương mại toàn cầu quý II/2024 sẽ tăng khoảng 2%, thương mại hàng hóa sẽ tăng thêm 250 tỷ USD và thương mại dịch vụ tăng 100 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2023.

Đồ thị tăng trưởng hàng năm và hàng quý về giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ



Nguồn: Báo cáo UNCTAD tháng 7/2024

Diễn biến hoạt động xuất khẩu của một số nền kinh tế lớn

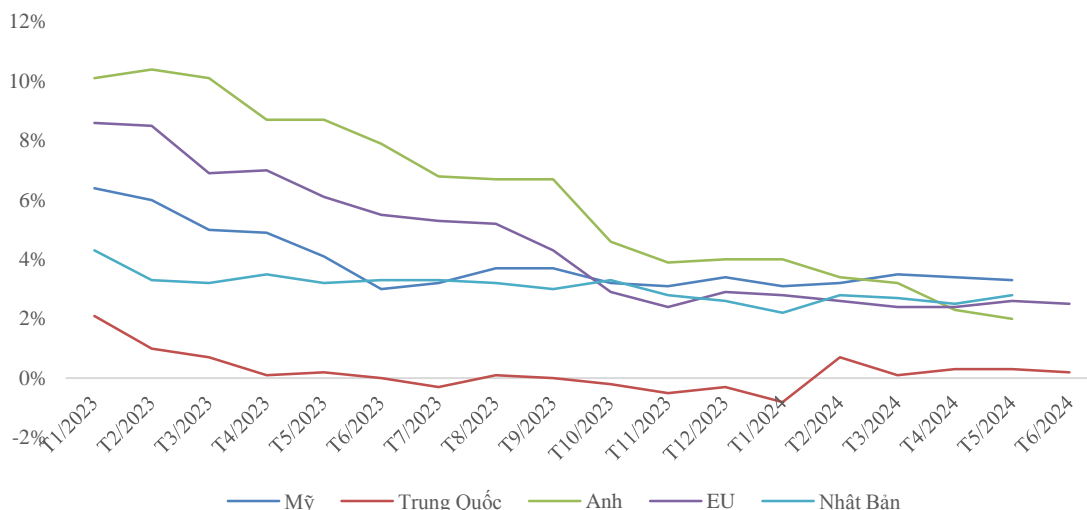


Nguồn: Trading Economics

Lạm phát toàn cầu tiếp tục có tín hiệu chậm lại

Trong nửa đầu năm 2024, lạm phát đã có tín hiệu hạ nhiệt, đặc biệt là các nền kinh tế lớn, ngoại trừ Trung Quốc. Trong đó, khu vực sử dụng đồng tiền chung Châu Âu, Anh và Nhật Bản ghi nhận xu hướng tích cực, lạm phát đã về sát với mục tiêu đề ra, hiện lần lượt ở mức 2,5%; 2% và 2,8%. Tại Mỹ, lạm phát mặc dù cũng có diễn biến giảm xong vẫn chậm hơn so với dự kiến, số liệu lạm phát mới nhất cho thấy hiện vẫn cao hơn mục tiêu đặt ra là 0,4 điểm phần trăm. Các tổ chức quốc tế đều nhìn nhận lạm phát năm 2024 sẽ giảm so với mức 6,8% của năm 2023, giảm giao động trong khoảng từ 1 – 3 điểm phần trăm.

Diễn biến lạm phát của một số nền kinh tế lớn



Nguồn: Trading Economics

Giá cả hàng hóa toàn cầu tiếp tục tăng so với cuối năm ngoái

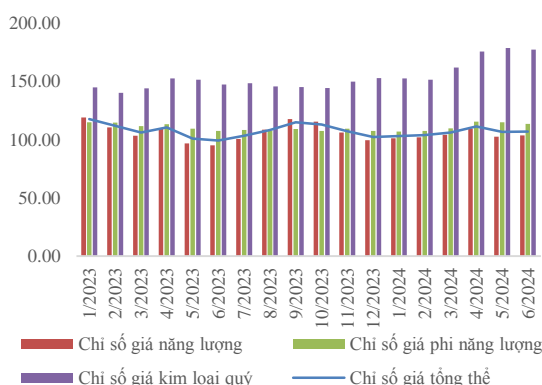
Trong sáu tháng đầu năm 2024 giá cả hàng hóa toàn cầu tiếp tục có diễn biến tăng ở 02 nhóm hàng năng lượng và phi năng lượng, với mức tăng bình quân là 4,17% và 5,44% so với cuối năm 2023, cụ thể:

- Trong nhóm hàng năng lượng, giá dầu thô bình quân tăng khoảng 7% (giá dầu Brent và WTI bình quân lần lượt tăng 6,03% và 9,45%) trong khi giá than và khí hóa lỏng bình quân đã giảm dao động 0,56% - 5,5%.

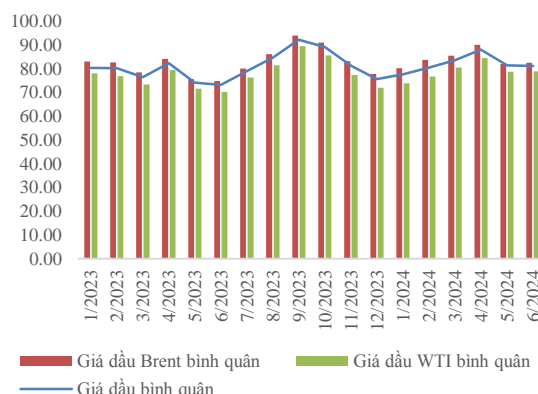
- Trong nhóm hàng nông nghiệp, ghi nhận diễn biến tăng mạnh của nhóm hàng đồ uống với mức tăng lớn hơn 50%, chủ yếu xuất hiện trên nhóm hàng cà phê, chè, cocoa. Tuy nhiên, diễn biến giảm đã xuất hiện trên nhóm hàng thực phẩm, ngũ cốc, gạo, bột mì,... với mức giảm dao động 1,4% - 9,5%.

- Trong nhóm hàng kim loại, giá của hầu hết các kim loại sản xuất đã tăng so với cuối năm ngoái, ngoại trừ giá của sắt. Ghi nhận mức tăng mạnh nhất là giá của đồng, nhôm, thiếc và kẽm, tăng dao động 12% - 30%. Bên cạnh đó, giá kim loại quý cũng có diễn biến tăng mạnh, nhất là trong tháng Năm, ghi nhận mức tăng bình quân của giá vàng là 14,82%; giá bạc tăng 23,87%, giá bạch kim tăng 5,3%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa



Diễn biến giá dầu bình quân



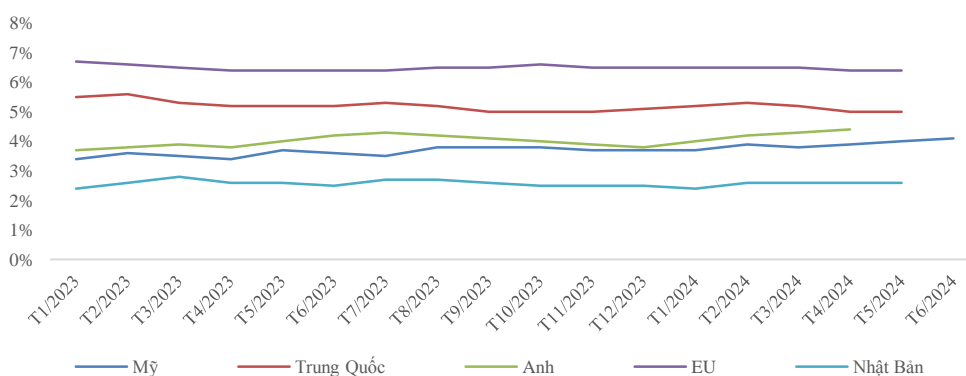
Nguồn: worldbank.org

Thị trường lao động được giữ vững

Trong nửa đầu năm 2024, thị trường việc làm trên toàn cầu về cơ bản được giữ vững, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng ổn định tại nhiều nền kinh tế nhất là tại khu vực Châu Âu, Nhật Bản và Trung Quốc. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp từ 1% – 2% tại một số nước tại khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Singapore, Việt Nam. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ đã tăng so với cuối năm ngoái 0,4 điểm phần trăm, xu hướng tăng rõ nét nhất trong quý II. Ngoài ra tỷ lệ này vẫn còn cao, lớn hơn 10% tại một số nền kinh tế tại Nam Phi, Tây Ban Nha, Colombia, Hy Lạp các nước tại khu vực có xung đột địa chính trị gia tăng.

Theo báo cáo mới nhất của Liên đoàn lao động thế giới (ILO), tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu sẽ có khả năng giảm nhẹ từ mức 5% của năm ngoái xuống 4,9% trong năm 2024. Tuy nhiên báo cáo cũng nhấn mạnh tình trạng thiếu việc làm dai dẳng, ILO cũng ước tính số lượng người không có việc làm nhưng mong muốn có việc làm trong năm 2024 là 402 triệu người.

Tỷ lệ thất nghiệp tại một số nền kinh tế lớn



Nguồn: Trading Economics

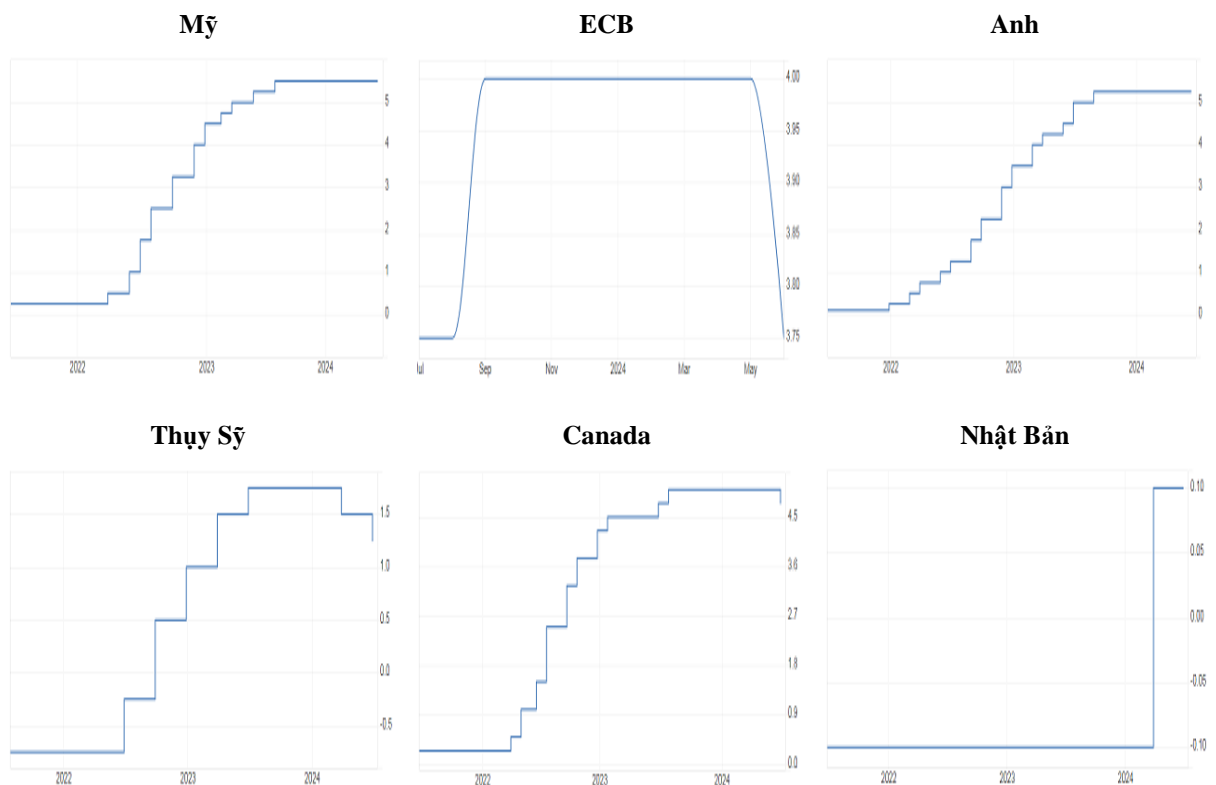
2. Diễn biến thị trường tài chính

Các điều kiện tài chính đã được nới lỏng tại khu vực Châu Âu, đồng đô la tiếp tục mạnh lên, giá vàng liên tục lập đỉnh

Trong sáu tháng đầu năm 2024 đã xuất hiện sự phân hóa trong việc điều hành

CSTT của NHTW các nước lớn. Cụ thể Fed chưa có quyết định điều chỉnh giảm lãi suất 25 điểm cơ bản như kỳ vọng của thị trường, Fed tiếp tục duy trì chính sách lãi suất của năm ngoái, trong phạm vi 5,25% - 5,5% trước diễn biến chưa ổn định của lạm phát. Trong khi đó, tại khu vực Châu Âu, NHTW Thụy Sĩ - SNB là ngân hàng đi đầu trong xu giảm lãi suất tại các nước phát triển, tính đến hết quý II, SNB đã thực hiện điều chỉnh giảm 02 lần lãi suất điều hành vào tháng Ba và tháng Sáu, giảm 0,5 điểm phần trăm, xuống mức 1,25%. Đồng thời, NHTW Châu Âu – ECB đã cắt giảm 0,25 điểm phần trăm lãi suất điều hành trong tháng Sáu xuống 3,75% - lần cắt giảm lãi suất đầu tiên kể từ tháng 7/2023. Mặc dù vậy, số lượng NHTW các nước lớn tham gia cắt giảm lãi suất chưa nhiều, phần lớn là duy trì mức lãi suất điều hành vào cuối năm 2023. Duy nhất có NHTW Nhật Bản – BOJ lần đầu tiên sau nhiều năm đã từ bỏ chính sách lãi suất âm, nâng lãi suất ngắn hạn lên mức 0% – 0,1%.

Đồ thị lãi suất điều hành của một số ngân hàng lớn



Nguồn: Trading Economics

Trên thị trường ngoại hối, với các diễn biến kinh tế vĩ mô tích cực và định hướng điều hành CSTT của Fed, đồng USD duy trì đà tăng gần như liên tục, ngoại trừ tháng 5/2024. Tính đến cuối quý II, chỉ số USD giao ngay trên thị trường đã tăng khoảng 4,5% so với cuối năm ngoái, xác định mức giá giao dịch cao nhất là 106 điểm trong tháng 4/2024. Trước đà tăng của đồng USD, các đồng tiền mạnh khác giao dịch trên thị trường đã có diễn biến giảm. Trong đó, giảm mạnh nhất là đồng JPY, giảm hơn 14%, ghi nhận mức giảm mạnh lớn hơn 4%/tháng giao dịch vào tháng Một và tháng Tư. Hiện giao dịch tỷ giá USD/JPY đã đạt ngưỡng cao trong nhiều năm, giao dịch ở trên ngưỡng 160. Diễn biến giảm mạnh của đồng JPY bị tác động bởi sự phân kỳ trong định hướng điều hành CSTT của Nhật Bản so với

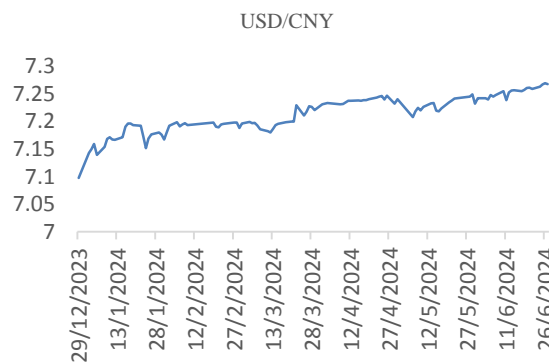
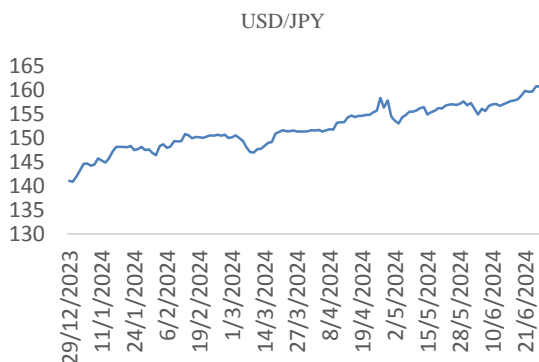
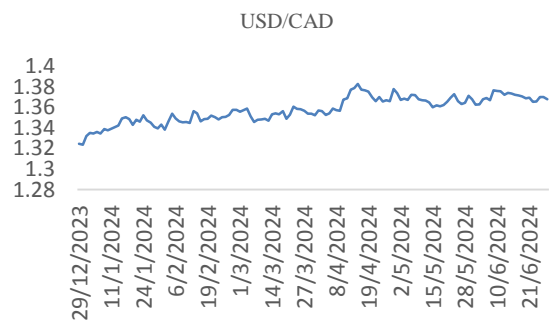
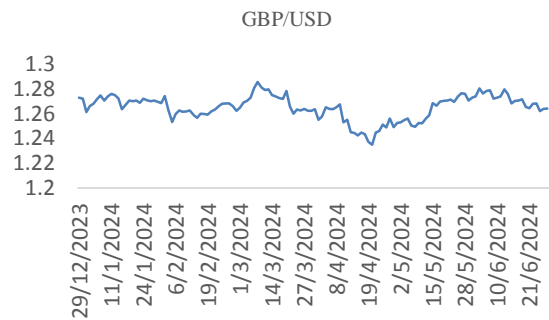
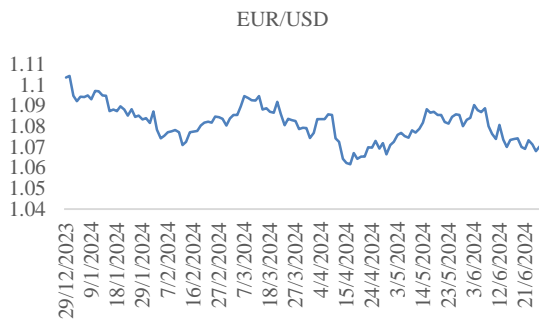
các nền kinh tế lớn mặc dù BOJ đã chấm dứt chính sách lãi suất âm vào tháng 3/2024.

Diễn biến chỉ số USD



Nguồn: investing.com

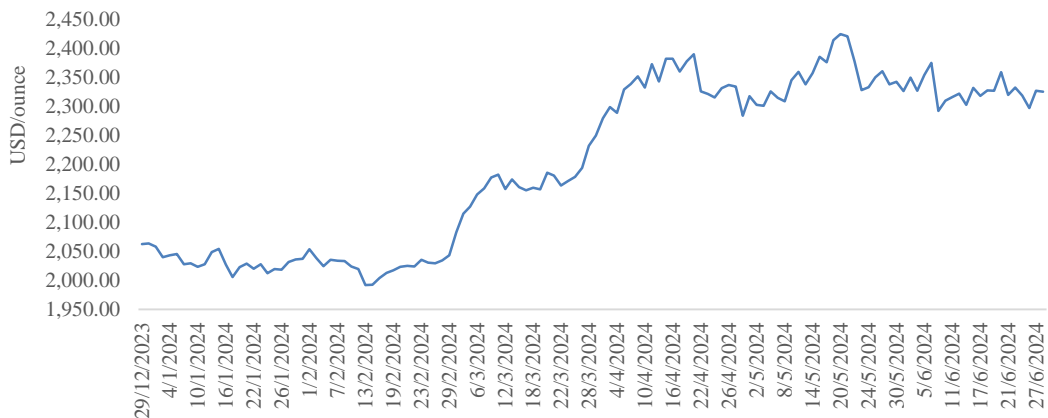
Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh



Nguồn: investing.com

Trong khi đó, giá vàng liên tục xác lập các mức giá cao mới trong quý II sau khi tăng mạnh hơn 9% trong tháng 3/2024. Sau sáu tháng giao dịch, giá vàng giao ngay đã tăng 12,7% so với cuối năm 2023, có diễn biến tăng liên tục trong 05 tháng, xác lập mức giá giao dịch cao nhất trong nhiều năm ở mức 2.450 USD/ounce trong tháng 5/2024. Tuy nhiên với diễn biến giảm nhẹ trong tháng Sáu ở mức 0,05%, giá vàng giao ngay giao dịch cuối quý II là 2.325,71 USD/ounce. Diễn biến tăng mạnh của giá vàng tiếp tục được hỗ trợ bởi tình trạng căng thẳng địa chính trị gia tăng và nhu cầu mua vàng dự trữ của NHTW các nước.

Diễn biến giá vàng thế giới



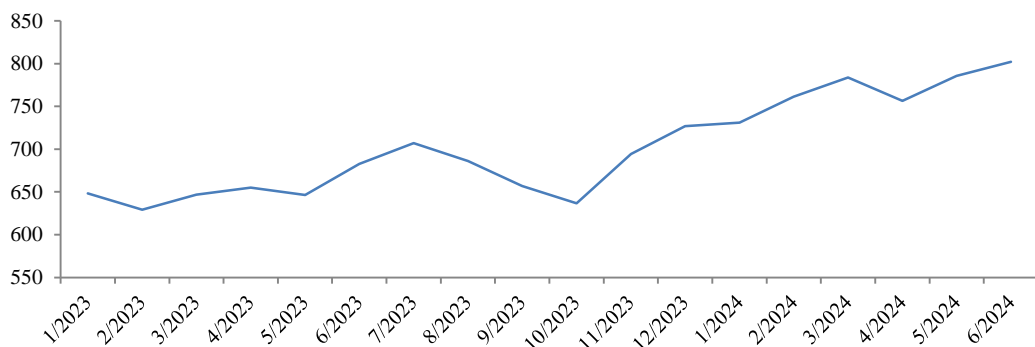
Nguồn: investing.com

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu có diễn biến tích cực

Thị trường chứng khoán toàn cầu khép lại nửa đầu năm 2024 bằng một kết quả tích cực. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng Sáu, chỉ số MSCI ACW đạt 802,01 điểm, tăng 10,32% so với cuối năm trước, tăng trưởng liên tục trong 2 quý đầu năm với mức tăng lần lượt là 7,78% và 2,35%. Trên thị trường chứng khoán Mỹ, cả 03 chỉ số chứng khoán chính đều tăng điểm so với cuối năm trước, cụ thể chỉ số Dow Jones tăng 3,8%, chỉ số công nghệ Nasdaq tăng 18,1% và chỉ số tổng hợp S&P 500 tăng 14,5%. Trong khi đó, chỉ số Euro Stoxx 50 tăng 8,2%, chỉ số DAX của Đức tăng 8,9 và chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 5,6%.

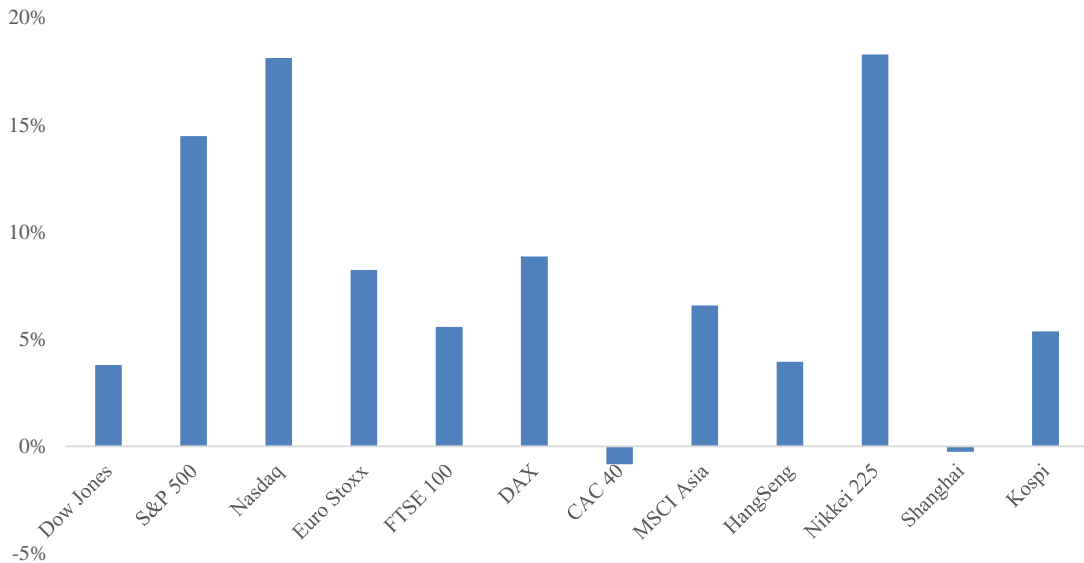
Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2023 – 6/2024



Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Châu Á nhìn chung cũng khá tích cực, chỉ số MSCI khu vực Châu Á Thái Bình Dương tăng 6,6% so với cuối năm trước. Tuy nhiên đà tăng không xuất hiện đồng đều. Cụ thể, chỉ số FTSE của Đài Loan tăng 39,3% so với cuối năm trước, theo sau là chỉ số Nikkei 225 tại thị trường Nhật Bản tăng 18,3%, chỉ số FTSE của Malaysia tăng 9,3%, chỉ số Kospi của Hàn Quốc tăng 5,4%, chỉ số HangSeng của Hồng Kông tăng gần 4% và chỉ số FTSE của Singapore tăng 1,4%. Bên cạnh đó, xu hướng giảm đã diễn ra tại Trung Quốc khi chỉ số Shanghai giảm 0,25% và tại khu vực Đông Nam Á, chỉ số SET 50 của Thái Lan giảm 7,9%,...

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong sau tháng đầu năm 2024

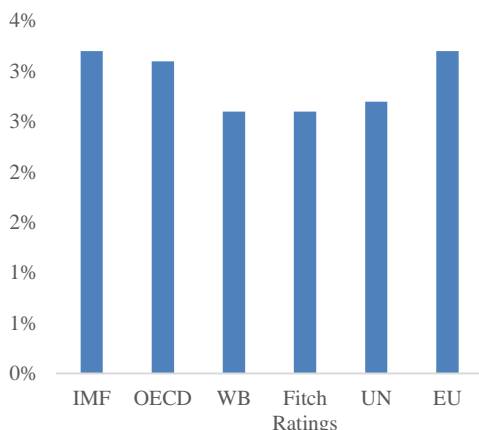


Nguồn: Bloomberg

3. Triển vọng kinh tế thế giới

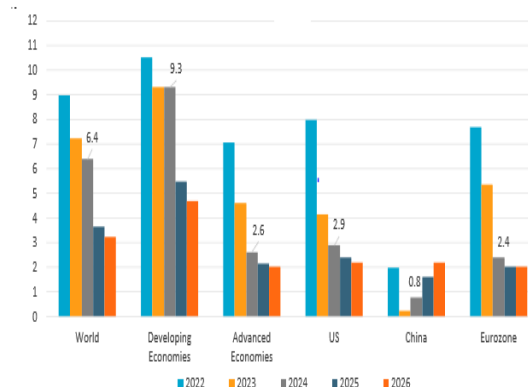
Trước diễn biến kinh tế cải thiện trong nửa đầu năm 2024, đặc biệt là sự mở rộng trở lại của khu vực sản xuất, các dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu gần đây về cơ bản đã được điều chỉnh theo chiều hướng tích cực. Nhu cầu tăng trưởng trở lại, sự phục hồi của thị trường lao động và các điều kiện tài chính được nới lỏng sẽ tiếp tục hỗ trợ cho đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu trong những tháng cuối năm, GDP được dự báo có thể dao động trong khoảng từ 2,6% – 3,2% trong năm 2024. Đóng góp chính vào kết quả trên được kỳ vọng nhiều vào sức bật của kinh tế Mỹ và khu vực Châu Á, nhất là Nam Á, Đông Á và Thái Bình Dương. Trong khi đó, kinh tế khu vực Châu Âu chưa được như kỳ vọng trước những áp lực căng thẳng địa chính trị và tốc độ phục hồi của khu vực sản xuất, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn. Kinh tế Trung Quốc và khu vực Mỹ Latinh được kỳ vọng sẽ tăng tốc vừa phải so với cuối năm ngoái.

Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2024



Nguồn: tổng hợp

Dự báo lạm phát giá cả hàng hóa toàn cầu (2022 – 2026)



Nguồn: Euromonitor International

Trong sáu tháng còn lại của năm 2024, căng thẳng địa chính trị và khả năng thay đổi chính sách, nhất là trong lĩnh vực thương mại, khoa học công nghệ tại nhiều nền kinh tế lớn sau các chiến dịch bầu cử,... sẽ có thể làm gia tăng rủi ro trên toàn cầu. Trong đó, vấn đề quan ngại nhất là đà tăng của giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá dầu, thực phẩm và kim loại sản xuất,... là nhân tố ảnh hưởng mạnh đến diễn biến của lạm phát trong năm 2024, qua đó sẽ quyết định quan điểm chính sách vĩ mô của các nền kinh tế lớn, đặc biệt là CSTT.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng tích cực trong sáu tháng đầu năm

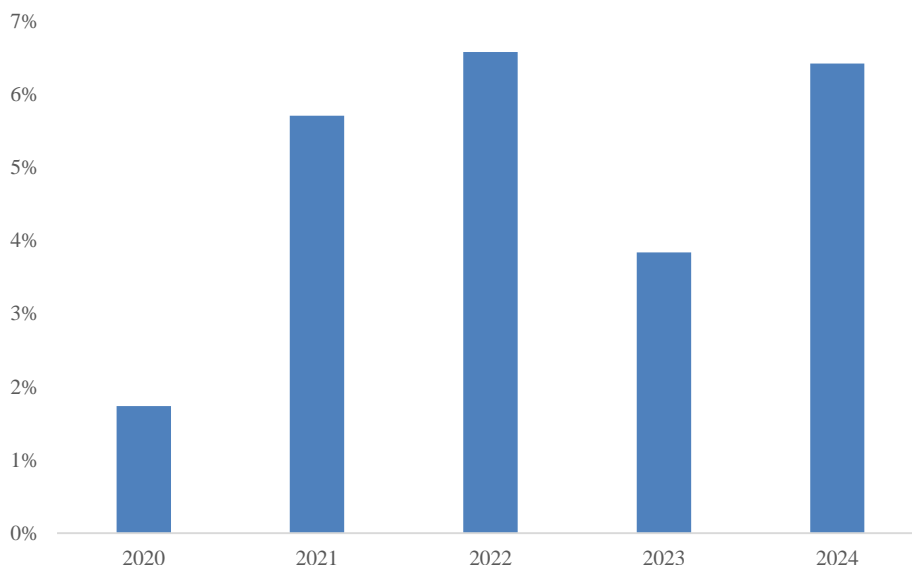
Tăng trưởng kinh tế trong nửa đầu năm 2024 ước tăng 6,42% - là mức tăng trưởng cao trong giai đoạn 2020-2024¹. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2024, khu vực công nghiệp và xây dựng có diễn biến tích cực nhất, ước tăng 7,51%, đóng góp 44,28% trong tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Tiếp đến, khu vực dịch vụ tăng 6,64%, đóng góp 49,76%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,38%, đóng góp 5,96%.

Tăng trưởng kinh tế trong quý II ước tăng 6,93% - là mốc tăng theo quý cao trong 04 năm trở lại đây². Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,34%, đóng góp 5,36% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,29%, đóng góp 45,73%; khu vực dịch vụ tăng 7,06%, đóng góp 48,91%.

¹ Tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 lần lượt là: 1,74%; 5,71%; 6,58%; 3,84%; 6,42%

² Tốc độ tăng GDP quý II so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 lần lượt là: 0,34%; 6,55%; 7,99%; 4,25%; 6,93%

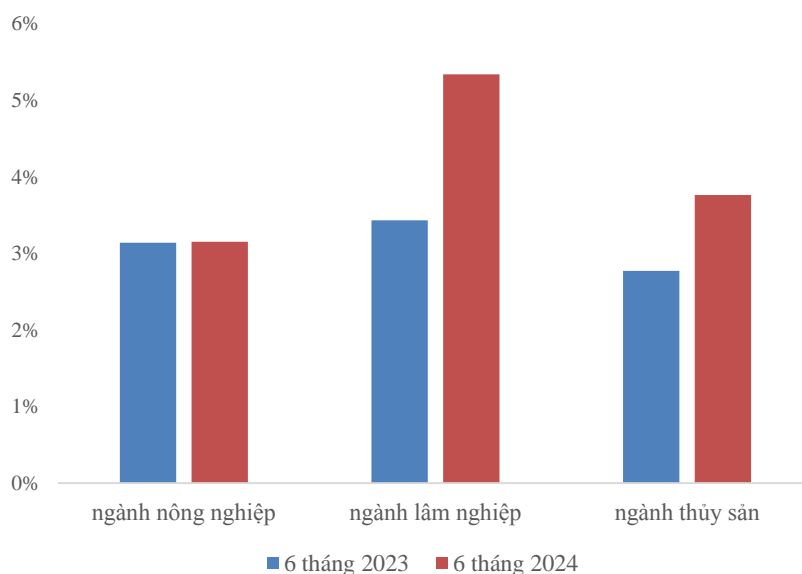
Tốc độ tăng trưởng GDP sáu tháng đầu năm giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: TCTK

+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,34%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

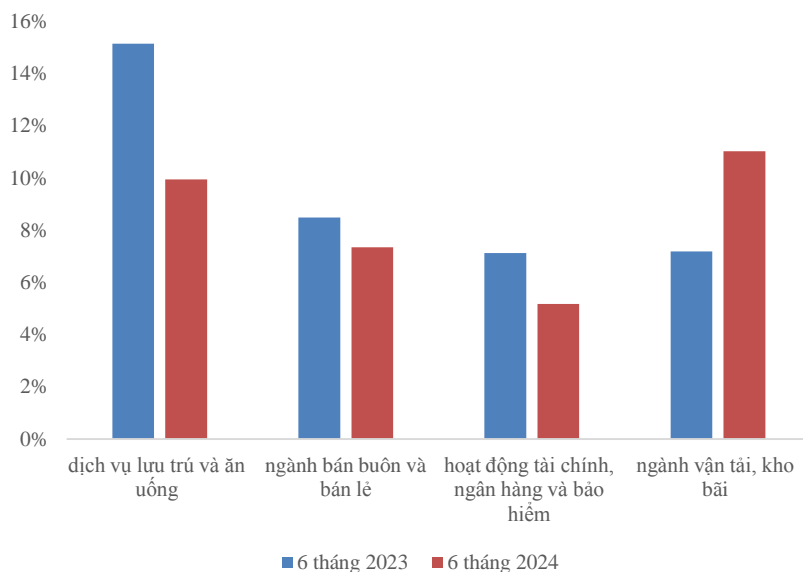
Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản



Nguồn: TCTK

+ Khu vực dịch vụ sáu tháng đầu năm 2024 tiếp tục giữ được xu hướng tăng tích cực, tăng 6,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành vận tải, kho bãi tăng 11,02% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,94%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 7,34%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,18%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

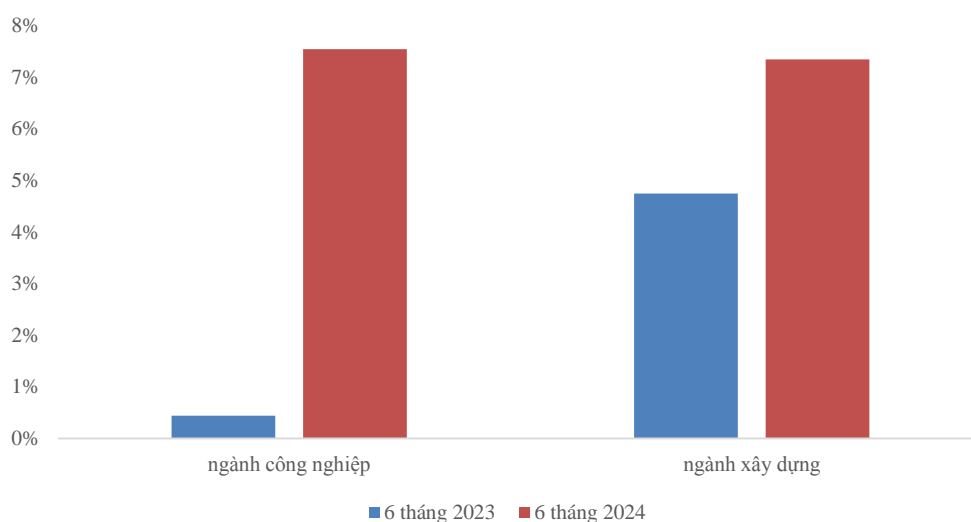
Tốc độ tăng trưởng của một số ngành chủ lực trong khu vực dịch vụ



Nguồn: TCTK

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục có diễn biến tốt so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đã giữ được vai trò động lực kinh tế, tăng 8,67% so với cùng kỳ³, đóng góp 2,14 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,26%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,13%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng tiếp tục giảm 7,22%, làm giảm 0,24 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, ngành xây dựng tăng 7,34% - mức tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2020-2024⁴, đóng góp 0,48 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành công nghiệp và xây dựng

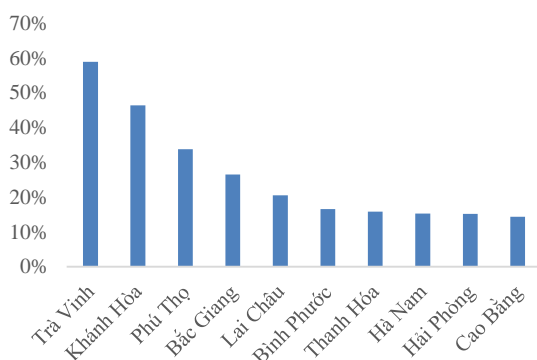


Nguồn: TCTK

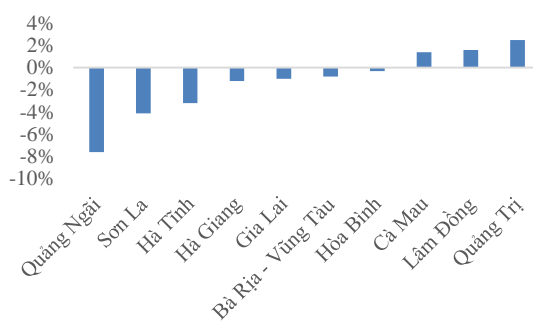
³ Diễn biến tốt hơn so với cùng thời điểm năm ngoái (tăng 0,37%)

⁴ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành xây dựng sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2020-2024 lần lượt là: 4,84%; 4,27%; 5,63%; 4,82%; 7,34%.

10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất



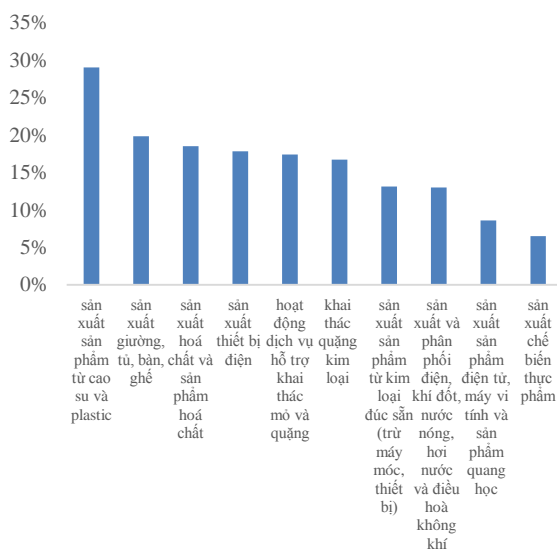
10 địa phương có IIP tăng thấp hoặc giảm



Nguồn: TCTK

Trong sáu tháng đầu năm 2024, một số nhóm ngành chính có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước, tăng dao động trong khoảng 6,5% – 29%, tăng mạnh nhất là chỉ số của nhóm ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Trong khi đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm dao động từ 1,7% – 11,7%, giảm mạnh nhất là ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị.

Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước



Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước



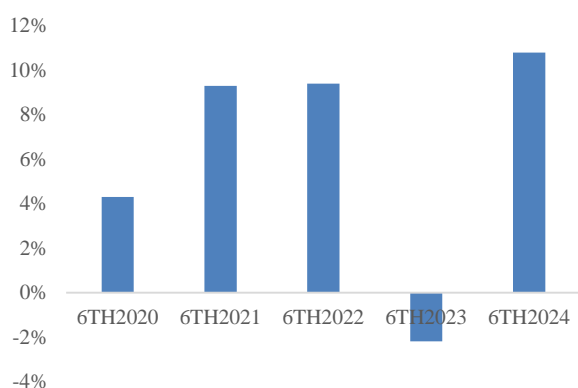
Nguồn: TCTK

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, hoạt động tiêu thụ và tồn kho hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo có diễn biến tốt hơn so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể: chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước⁵. Trong khi đó, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2024 tăng 9,6% so với cùng thời điểm năm trước⁶.

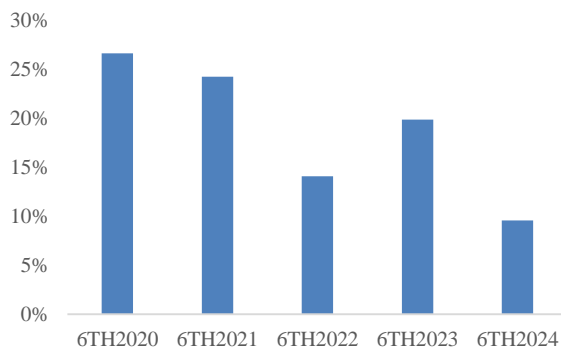
⁵ Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong sáu tháng đầu năm 2023 giảm 2,2%

⁶ Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 30/6/2023 tăng 19,9%

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong sáu tháng so với cùng kỳ (2020 - 2024)



Chỉ số tồn kho toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong sáu tháng so với cùng kỳ (2020 - 2024)



Nguồn: TCTK

Cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2024 về cơ bản tương ứng với cơ cấu của cùng kỳ năm 2023, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,55%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,44%; khu vực dịch vụ chiếm 43,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,66%⁷.

Các cấu phần sử dụng GDP sáu tháng đầu năm 2024 đã tăng cao hơn so với cùng thời điểm năm 2023, cụ thể tiêu dùng cuối cùng tăng 5,78% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 64,26% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 6,72%, đóng góp 35,15%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,89%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,95%⁸, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 0,59%.

Các điều kiện sản xuất kinh doanh được cải thiện mạnh trong quý II

Trong nửa đầu năm 2024, các điều kiện sản xuất kinh doanh về cơ bản là có diễn biến cải thiện, ngoại trừ tháng Ba, tốc độ tích cực đã xuất hiện trong suốt quý II, đặc biệt là sự bứt tốc mạnh trong tháng 6/2024. Chỉ số quản trị nhà mua hàng PMI của ngành sản xuất Việt Nam đã tăng 4,4 điểm lên mức 54,7 điểm trong tháng 6/2024 – mức cải thiện tháng thứ ba liên tiếp, các điều kiện kinh doanh đã mạnh lên đáng kể, cụ thể:

- Số lượng đơn đặt hàng mới tăng liên tục, đạt mức tăng nhanh nhất trong tháng Sáu, số lượng đơn hàng xuất khẩu đã tăng mạnh kể từ tháng 2/2022. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp đã gia tăng sản lượng và hoạt động mua hàng, đồng thời, hoạt động tuyển dụng lao động cũng tăng lần đầu tiên trong ba tháng.
- Tồn kho thành phẩm giảm ở mức mạnh nhất trong vòng ba năm, hàng hóa sản xuất nhanh chóng được chuyển đi để đáp ứng nhu cầu bán hàng. Bên cạnh đó, mức độ sẵn có của nguyên vật liệu đã giúp các nhà cung cấp đẩy nhanh thời gian giao hàng trong tháng 6/2024 – thời gian giao hàng đã được rút ngắn lần đầu tiên kể từ đầu năm.
- Chi phí đầu vào có tốc độ tăng nhanh trong tháng 6/2024 và đã tăng tháng thứ ba liên tiếp do chi phí vận tải, đặc biệt là giá dầu tăng. Để bù đắp lại, các nhà

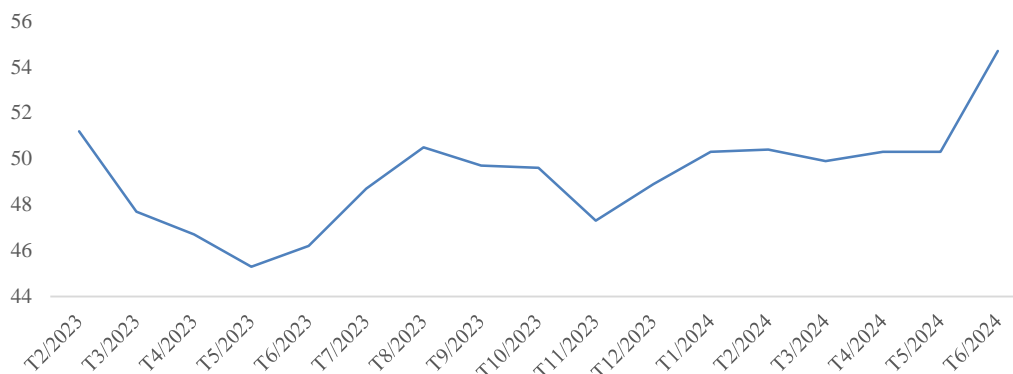
⁷ Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,64%; 36,46%; 43,10%; 8,80%

⁸ Cấu phần sử dụng GDP sáu tháng đầu năm 2023: tiêu dùng cuối cùng tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 1,15%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,2%

cung cấp đã tăng giá bán hàng hóa tháng thứ hai liên tiếp.

- Niềm tin kinh doanh đã đạt mức cao nhất trong vòng ba tháng, một nửa số công ty tham gia khảo sát đều tin tưởng vào tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất trong những tháng tới.

Diễn biến chỉ số PMI



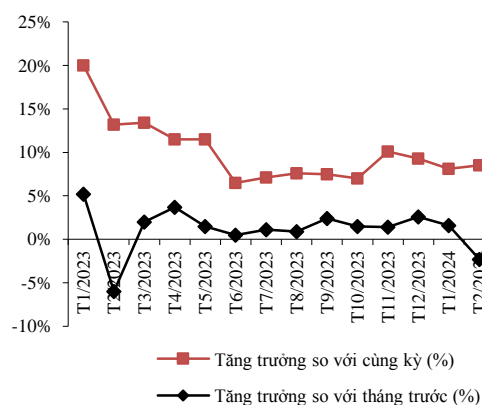
Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng so với cùng kỳ năm trước

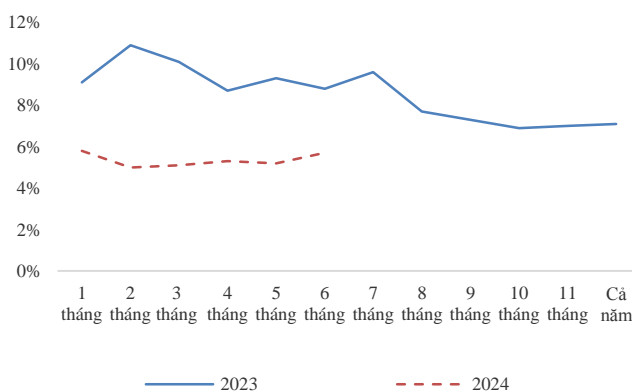
Trong sáu tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.098,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,7%⁹. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã có được xu hướng tăng liên tục qua các quý, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng chung của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, doanh thu du lịch lữ hành tăng cao nhất với mức tăng 37,1% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương ngay từ đầu năm đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, thu hút khách trong nước và quốc tế; tiếp đến là doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,2%; doanh thu dịch vụ khác tăng 8,9% và cuối cùng là doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 7,4%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)



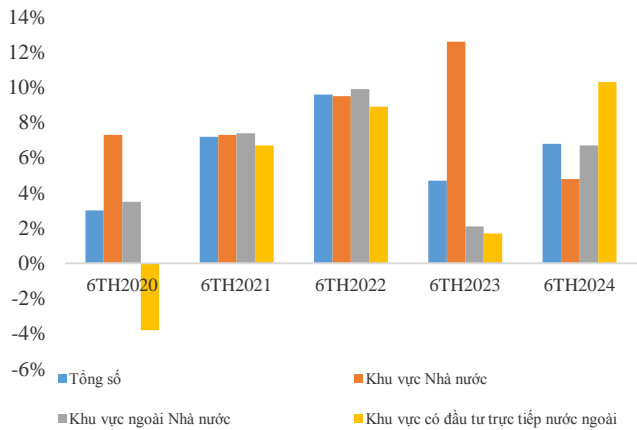
Nguồn: TCTK

⁹ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sáu tháng 2023 đạt 2.853,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,8%

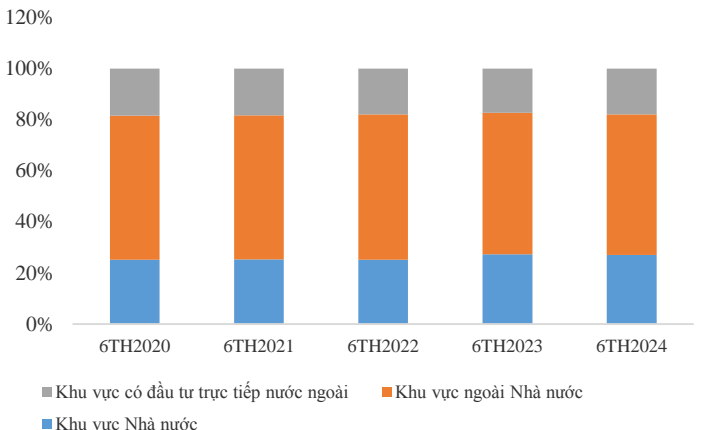
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng so với cùng kỳ năm trước

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong sáu tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.451,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 392,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% tổng vốn và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 799,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,1% và tăng 6,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 259,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,9% và tăng 10,3%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế trong sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ (2020 – 2024)



Tỷ trọng đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế trong sáu tháng đầu năm (2020 – 2024)

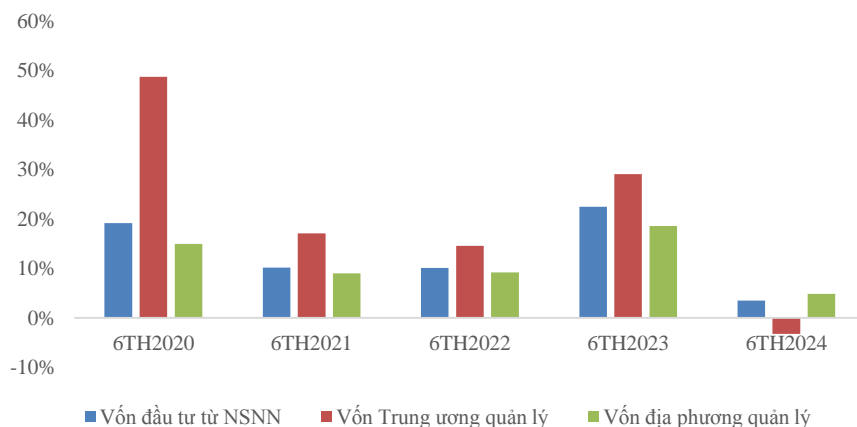


Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp tục tăng so với cùng kỳ

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 244,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,8% kế hoạch năm và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước¹⁰, cụ thể vốn Trung ương quản lý đạt 41,9 nghìn tỷ đồng, bằng 37,8% kế hoạch năm và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 202,5 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% và tăng 4,9%.

Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư từ NSNN trong sáu tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ (2020 – 2024)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài vào

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà

¹⁰ vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước sáu tháng 2023 bằng 32,2% và tăng 22,5%

Việt Nam
đã tăng so
với cùng
kỳ

đầu tư nước ngoài đạt 15,19 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ, trong đó diễn biến tăng xuất hiện ở cấu phần vốn đăng ký cấp mới và vốn đăng ký điều chỉnh.

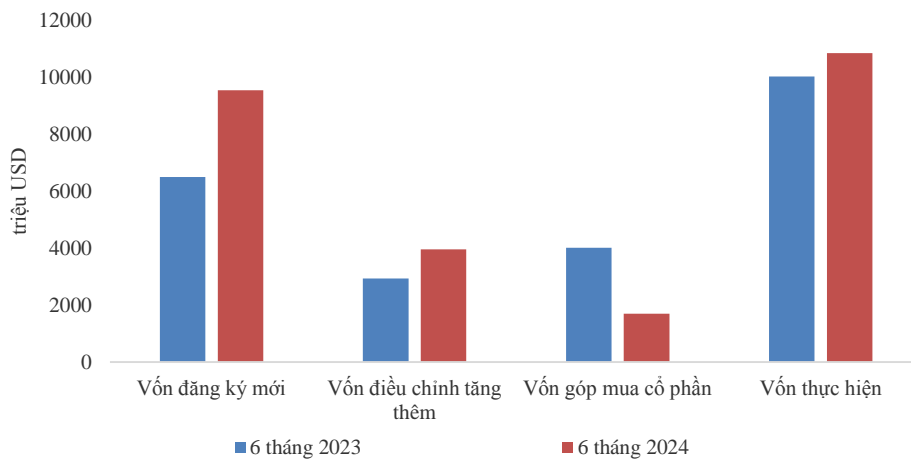
- Vốn đăng ký cấp mới có 1.538 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 9,54 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 46,9% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 6,83 tỷ USD, chiếm 71,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,89 tỷ USD, chiếm 19,9%; các ngành còn lại đạt 817,6 triệu USD, chiếm 8,5%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 592 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 3,95 tỷ USD, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.420 lượt với tổng giá trị góp vốn 1,7 tỷ USD, giảm 57,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện sáu tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 10,84 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước – diễn biến tăng tốt nhất trong 05 năm gần đây¹¹. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,6 tỷ USD, chiếm 79,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1 tỷ USD, chiếm 9,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 418 triệu USD, chiếm 3,9%.

Vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2024



Nguồn: TCTK

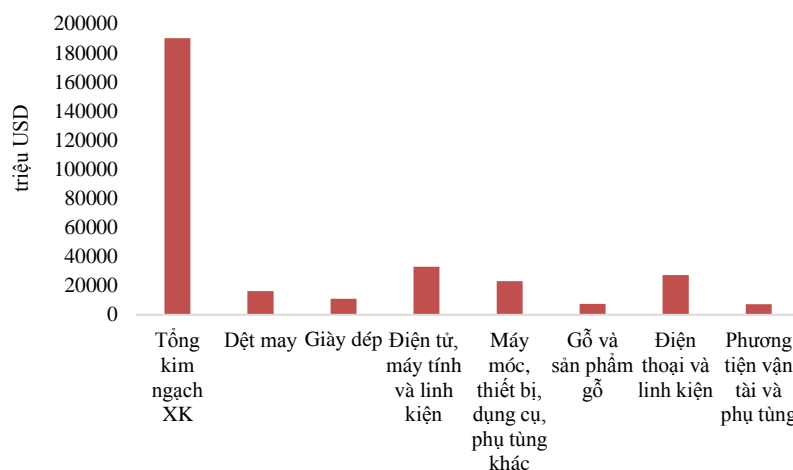
Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4,01 tỷ USD, chiếm 42,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hong Kong với 1,18 tỷ USD, chiếm 12,4%; Trung Quốc 1,01 tỷ USD, chiếm 10,6%; Nhật Bản 979 triệu USD, chiếm 10,3%; Thổ Nhĩ Kỳ 730,1 triệu USD, chiếm 7,7%; Đài Loan 529,8 triệu USD, chiếm 5,6%.

¹¹ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện sáu tháng các năm 2020 - 2024 tăng lần lượt là 8,65%; 9,24%; 9,97%; 10,02% và 10,84%

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa có diễn biến tăng so với cùng kỳ

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 368,53 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 190,08 tỷ USD, tăng 14,5%. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 53,39 tỷ USD, tăng 20,6%, chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 136,69 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,9%. Trong cán cân xuất khẩu hiện có 27 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, có 07 mặt hàng đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD, chiếm 65,6%.

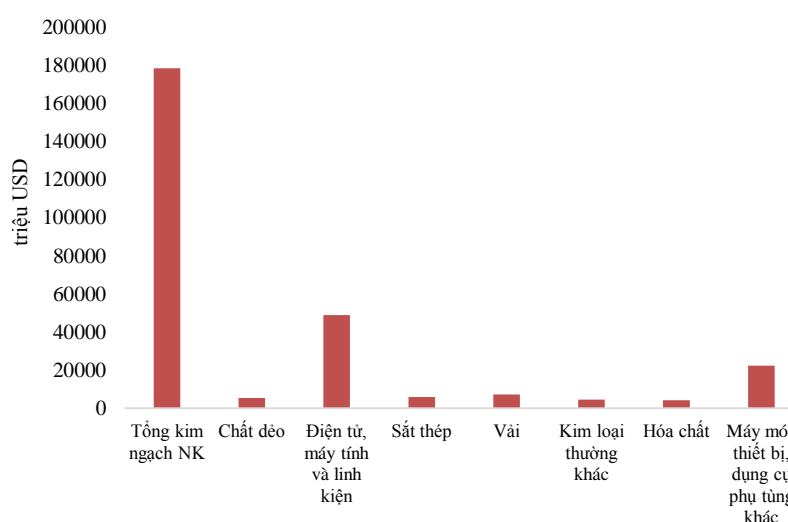
Diễn biến một số mặt hàng xuất khẩu sáu tháng đầu năm 2024



Nguồn: TCTK

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 178,45 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 65,74 tỷ USD, tăng 22,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 112,71 tỷ USD, tăng 14,1%. Trong kim ngạch nhập khẩu hiện có 33 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, có 05 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 50,2%.

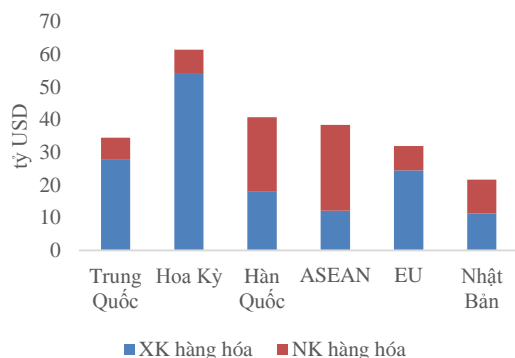
Diễn biến một số mặt hàng nhập khẩu sáu tháng đầu năm 2024



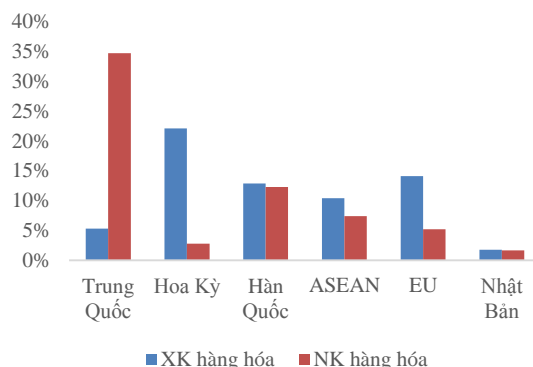
Nguồn: TCTK

Trong sáu tháng, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 54,3 tỷ USD, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 47,2 tỷ USD, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 67 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc là 39,2 tỷ USD, tăng 67,9%.

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước so với cùng kỳ năm trước

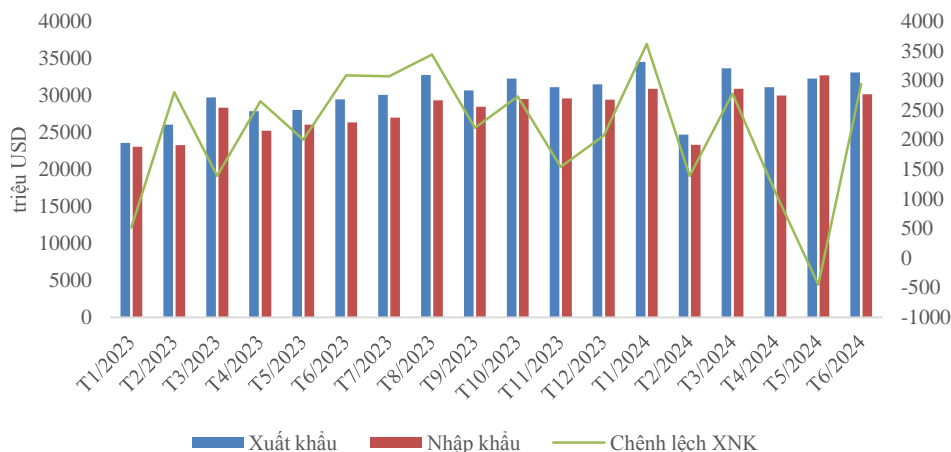


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại ước tính xuất siêu

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 11,63 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 13,44 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,35 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 23,98 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2023 – 2024)



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng liên quan đến kinh tế vĩ mô được ban hành trong tháng 6 năm 2024

Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 19/6/2024 phê duyệt Đề án Phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp đến năm 2030

Theo đó, việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp dựa trên cơ sở đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, tiên tiến để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nông nghiệp, gia tăng giá trị nông sản, tăng tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được tái sử dụng, tái chế, bảo vệ môi trường, tạo việc làm, thúc đẩy quá trình chuyển đổi nông nghiệp xanh, phát thải thấp.

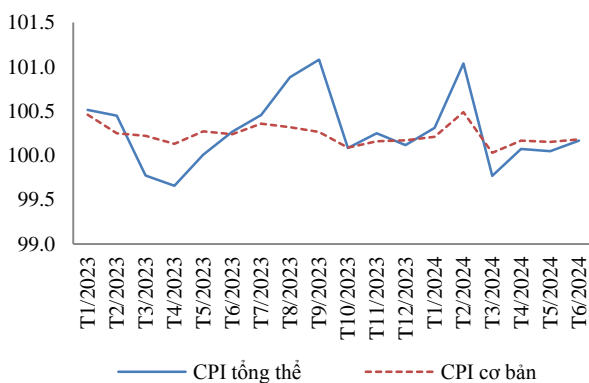
Trong đó mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Ít nhất 20% nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp được nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao phục vụ phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.
- Tồn thất sau thu hoạch các mặt hàng nông lâm thủy sản chủ lực giảm 0,5% đến 1%/năm.
- Trong lĩnh vực trồng trọt, 50% phụ phẩm của các mặt hàng chủ lực được xử lý và tái chế, tái sử dụng, trong đó 80% rơm rạ được áp dụng công nghệ được thu gom và tái sử dụng.
- Trong lĩnh vực chăn nuôi, 60% hộ gia đình và 100% trang trại áp dụng các công nghệ và kỹ thuật xử lý chất thải chăn nuôi và được tái sử dụng.
- Trong lĩnh vực thủy sản, 50% bùn thải và 50% nước thải trong các trang trại nuôi trồng thủy sản được xử lý và tái sử dụng, 100% phụ phẩm của công nghiệp chế biến tôm và cá tra được áp dụng công nghệ xử lý và tái sử dụng.
- Trong lĩnh vực lâm nghiệp, 50% lượng phụ phẩm trong khai thác, chế biến gỗ được sử dụng sản xuất nhiên liệu sinh học hoặc các sản phẩm từ gỗ như gỗ ván nhân tạo.
- Xây dựng, hoàn thiện và đưa vào áp dụng các quy trình quản lý, sử dụng chất thải và tái chế, tái sử dụng các phụ phẩm cho các mặt hàng chủ lực.
- 100% cán bộ khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng được tập huấn các quy trình xử lý, tái chế chất thải, phụ phẩm đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.
- 80% trang trại và 50% hợp tác xã được tiếp cận với các quy trình quản lý, sử dụng chất thải và tái chế, tái sử dụng các phụ phẩm, các công nghệ xử lý chất thải và tái chế phụ phẩm trong nông nghiệp.
- Việc áp dụng công nghệ KTTT trong các trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp giúp tăng ít nhất 20% giá trị gia tăng trong chuỗi ngành hàng nông sản.

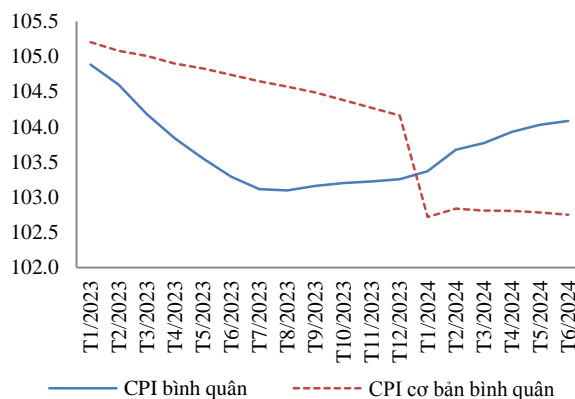
2. Lạm phát

CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước¹², CPI có diễn biến tăng liên tục trong quý I và quý II, lần lượt ở mức 3,77% và 4,39% so với cùng kỳ. Trong đó, CPI của nhóm hàng giáo dục, thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao, lần lượt là 8,58% và 7,07% so với cùng kỳ. Lạm phát cơ bản bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước.

CPI so với tháng trước (%)



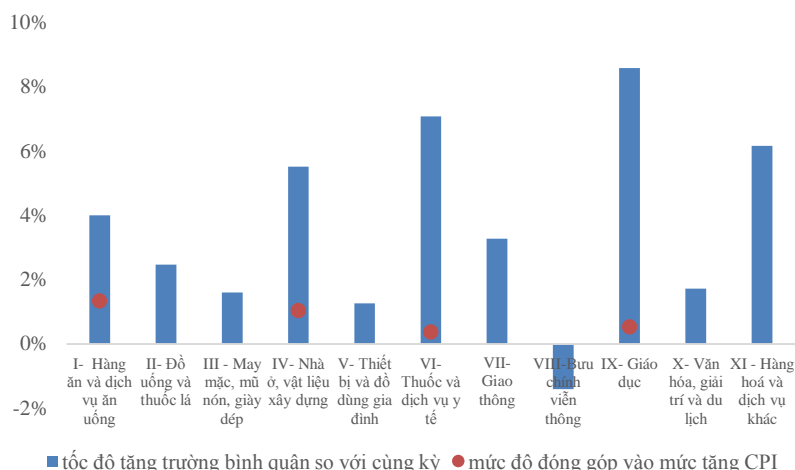
CPI bình quân so với cùng kỳ (%)



Nguồn: TCTK

¹² CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2023 tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước

Diễn biến tăng giảm chỉ số CPI của các nhóm hàng và mức độ đóng góp vào tốc độ tăng CPI chung



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 6 năm 2024

Công văn số 3845/BCT-TTTN ngày 06/6/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 618 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 542 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 325 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 374 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 253 đồng/kg.

Công văn số 4065/BCT-TTTN ngày 13/6/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 169 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 258 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 218 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 302 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 396 đồng/kg.

Công văn số 4280/BCT-TTTN ngày 20/6/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 198 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 231 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 720 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 497 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 334 đồng/kg.

Công văn số 4477/BCT-TTTN ngày 27/6/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 506 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 544 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 329 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 258 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 223 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

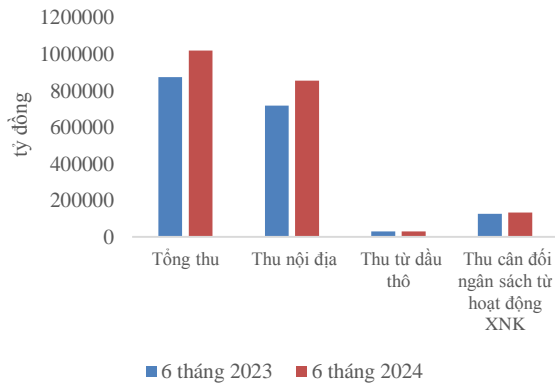
Tổng thu ngân sách Nhà nước lũy kế sáu tháng đầu năm 2024 đạt 1.020,6 nghìn tỷ đồng, bằng 60% dự toán năm và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước¹³. Trong đó, thu nội địa đạt 857 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm và tăng 18,1%; thu từ dầu thô đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, bằng 64,5% dự toán năm và giảm

¹³ Tổng thu NSNN sáu tháng đầu năm 2023 đạt 875,8 nghìn tỷ đồng, bằng 54% dự toán năm và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước

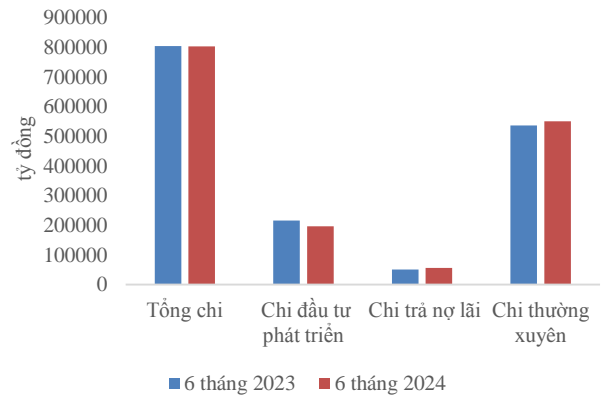
4,8%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 133,9 nghìn tỷ đồng, bằng 65,6% dự toán năm và tăng 6,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 803,6 nghìn tỷ đồng, bằng 37,9% dự toán năm và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước¹⁴. Trong đó, chi thường xuyên đạt 551 nghìn tỷ đồng, bằng 43,7% và tăng 2,5%; chi đầu tư phát triển 196,7 nghìn tỷ đồng, bằng 29% và giảm 8,8%; chi trả nợ lãi 55,5 nghìn tỷ đồng, bằng 49,7% và tăng 8,4%.

Thu NSNN sáu tháng đầu năm (2023 - 2024)



Chi NSNN sáu tháng đầu năm (2023 - 2024)



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về ngân sách, vốn được ban hành trong tháng 6 năm 2024

Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 16/6/2024 về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương từ dự phòng chung, dự phòng nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Giao bổ sung 6.389 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm: 1.700 tỷ đồng từ nguồn dự phòng của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và 4.689 tỷ đồng từ nguồn dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022) cho Bộ Giao thông Vận tải và tỉnh Sơn La chi tiết theo ngành, lĩnh vực.

- Giao bổ sung 5.457,739 tỷ đồng dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2024 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022 cho Văn phòng Trung ương Đảng; các Bộ: Công an, Giao thông vận tải và các địa phương: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hải Dương, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Tiền Giang để thực hiện nhiệm vụ, dự án đã được Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quyết định số 1414/QĐ-BTC ngày 24/6/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024

1. Đối với Văn phòng Bộ Tài chính điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách Nhà nước như sau: Giảm 229.095.000 đồng chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế để bố trí tăng dự toán chi NSNN năm 2024 cho Tổng cục Hải quan.

2. Đối với Cục Quản lý Giá điều chỉnh nội dung sử dụng từ số dư dự toán năm 2023 chuyển sang

¹⁴ Tổng chi NSNN sáu tháng đầu năm 2023 đạt 804,6 nghìn tỷ đồng, bằng 38,8% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước

năm 2024, trong đó:

- Chi công tác phí cho các đoàn thanh tra, kiểm tra giá: 470.393.780 đồng;
- Chi phục vụ đoàn công tác khảo sát một số nội dung triển khai xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật Giá số 16/2023/QH15: 148.986.000 đồng;
- Chi hội nghị, hội thảo: 610.620.220 đồng;

Chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 1.23 tỷ đồng.

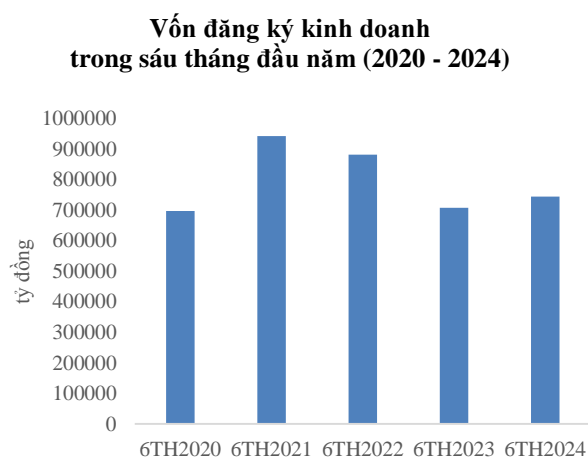
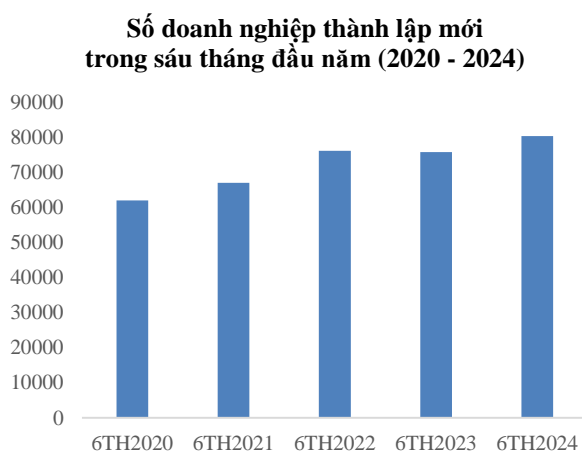
Quyết định số 1496/QĐ-BTC ngày 28/6/2024 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Bộ Tài chính

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Bộ Tài chính như sau:

- Giao Dự toán chi ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 18.441.044, trong đó:
 - + Tổng số đã phân bổ là 17.443.096,766;
 - + Tổng số phân bổ theo Quyết định số 1495/QĐ-BTC ngày 28/6/2024 là 74.017,205.
- Tổng số tiền được giao cho nguồn ngân sách trong nước là 18.440.350;
- Tổng số tiền được giao cho quản lý hành chính là 16.874.200.

4. Tình hình doanh nghiệp

Trong sáu tháng đầu năm 2024, cả nước có gần 80,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 744,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 512 nghìn lao động, tăng 6,1% về số doanh nghiệp, tăng 5,2% về vốn đăng ký và tăng 0,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong sáu tháng đầu năm 2024 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có hơn 39,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong sáu tháng đầu năm 2024 lên gần 119,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 19,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.



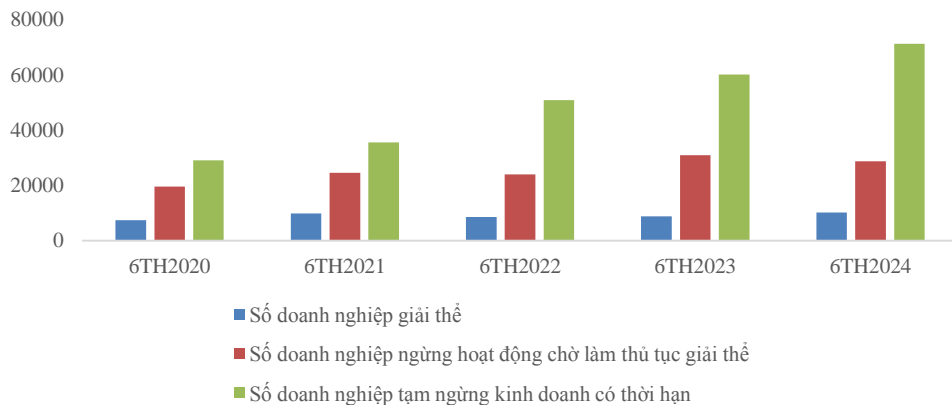
Nguồn: TCTK

Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong sáu tháng đầu năm theo khu vực kinh tế có 781 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp

và thủy sản, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước; 19 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 5,3%; 60,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 6,4%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 71,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 28,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 7,3%; 10,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 15,4%. Bình quân một tháng có gần 18,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong sáu tháng đầu năm (2020 – 2024)



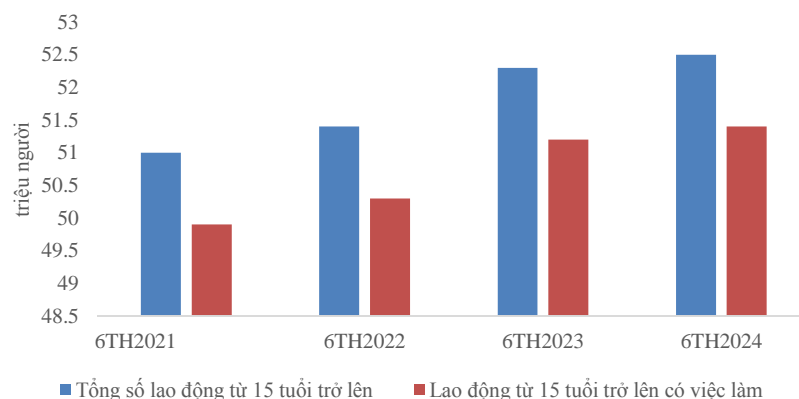
Nguồn: TCTK

5. Tình hình lao động việc làm

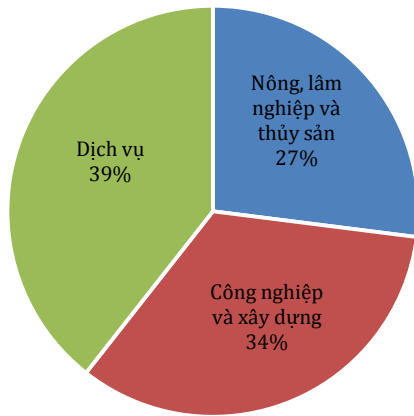
Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 196,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 47 triệu người, tăng 294,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, trong sáu tháng đầu năm 2024, lao động có việc làm ước tính là 51,4 triệu người, tăng 195,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 13,7 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người; khu vực dịch vụ là 20,7 triệu người.

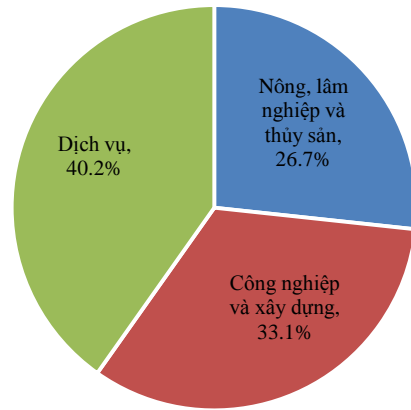
Tình hình lao động từ 15 tuổi trở lên



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực 6TH2023



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực 6TH2024

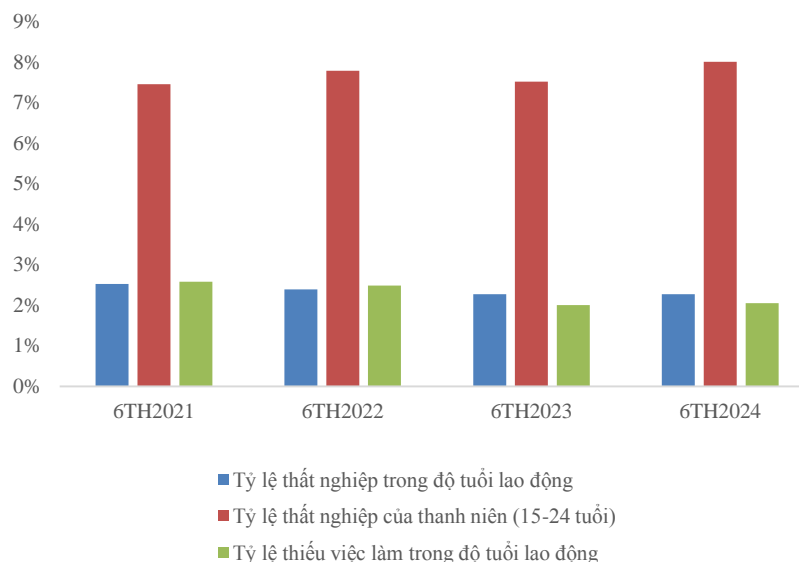


Nguồn: TCTK

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,27%¹⁵ - không đổi so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,68%; khu vực nông thôn là 2%¹⁶. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) ước tính là 8%, trong đó khu vực thành thị là 10,18%; khu vực nông thôn là 6,87%.

Ngoài ra, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,05% - tăng 0,05 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước¹⁷, trong đó khu vực thành thị là 1,37%; khu vực nông thôn là 2,49%.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động trong sáu tháng đầu năm (2021-2024)



Nguồn: TCTK

¹⁵ quý I là 2,24%; quý II là 2,29%

¹⁶ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi sáu tháng đầu năm 2023 là 2,27%, trong đó khu vực thành thị là 2,71%; nông thôn 2%

¹⁷ Tỷ lệ thiếu việc làm sáu tháng đầu năm 2023 tương ứng là 2%; 1,49%; 2,32%

Thu nhập bình quân của lao động trong quý II/2024 là 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 490 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,3 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,5 triệu đồng/tháng.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, thu nhập bình quân của lao động là 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,4 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,5 triệu đồng/tháng.

6. Diễn biến thị trường tài chính

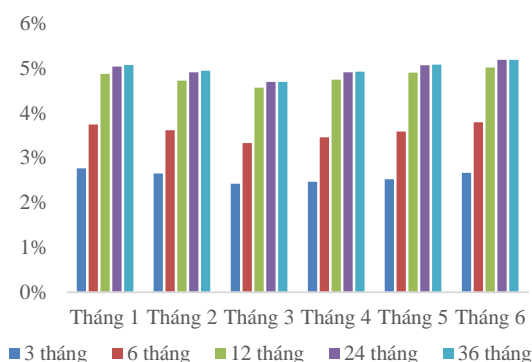
Lãi suất huy động bình quân trong hệ thống NHTM giảm so với cuối năm ngoái

Trong nửa đầu năm 2024, lãi suất huy động bình quân trong hệ thống NHTM đã giảm so với cuối năm ngoái, lãi suất đã giảm ở tất cả các kỳ hạn giao dịch, giảm dao động từ 0,08 – 0,44 điểm phần trăm trong khối NHTM CP có vốn chủ sở hữu của Nhà nước và giảm trong khoảng từ 0,07 – 0,28 điểm phần trăm trong khối NHTM CP. Lãi suất huy động sau khi có diễn biến giảm liên tục trong quý I đã có xu hướng ngược chiều trong quý II, tăng liên tục qua các tháng ở tất cả các kỳ hạn huy động trong khối NHTM TNHH MTV và NHTM CP. Trong khi đó, lãi suất huy động có xu hướng đi ngang trong nhóm 04 ngân hàng lớn là BIDV, Vietcombank, Argribank và Vietinbank.

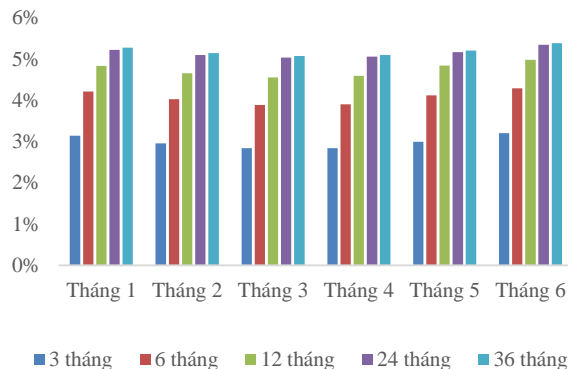
Trong khối NHTM CP, kết thúc tháng Sáu, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dao động từ 2,7% – 3,9%/năm; kỳ hạn 6 tháng dao động từ 3,5% – 5,25%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên dao động từ 4,5% – 6%/năm.

Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, kết thúc tháng Sáu, 03 NHTM TNHH MTV có mức lãi suất huy động tương tự với mặt bằng lãi suất của hệ thống NHTM CP và 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn có lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dao động từ 1,9% – 2%/năm; lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng dao động từ 2,9% – 3%/năm, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trở lên dao động từ 4,6% – 4,8%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần



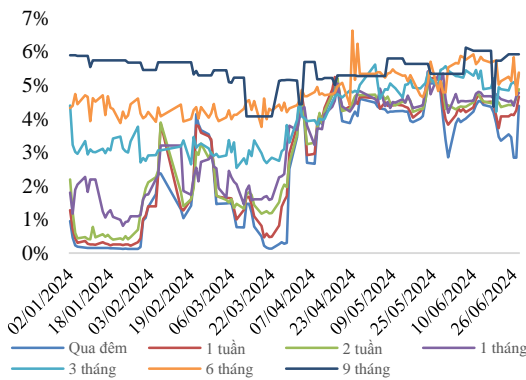
Nguồn: tổng hợp

Tính đến cuối tháng 6/2024, mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường có xu hướng giảm. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

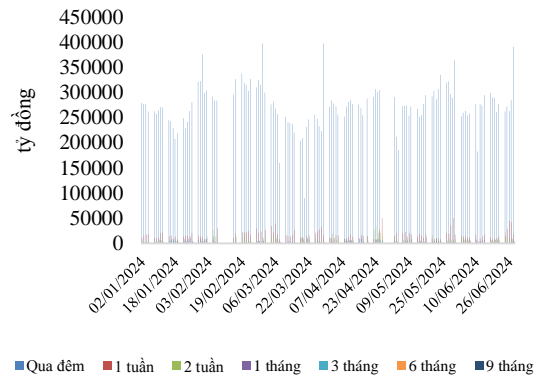
Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trở lại

Sau sáu tháng giao dịch đầu năm 2024, lãi suất liên ngân hàng đã có diễn biến tăng mạnh trở lại so với cuối năm ngoái, diễn biến tăng xuất hiện rõ nét kể từ tháng 2/2024 nhất là đối với các kỳ hạn ngắn (qua đêm – 02 tuần). So với cuối năm 2023, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã tăng lần lượt là 3,88 điểm phần trăm; 1,44 điểm phần trăm; 1,62 điểm phần trăm. Trong khi đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng lần lượt tăng 1,35 và 2,01 điểm phần trăm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 6 và 9 tháng có mức tăng thấp hơn, lần lượt tăng 0,36 và 0,03 điểm phần trăm. Kết thúc tháng Sáu, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 4,39% – 4,89%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 1 tháng trở lên giao động lần lượt là 4,77%/năm; 5,34%/năm; 5,38%/năm và 5,93%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng



Doanh số giao dịch liên ngân hàng



Nguồn: NHNN

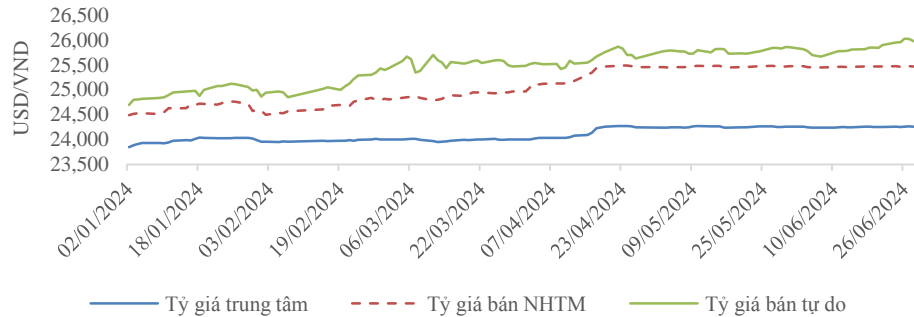
Tỷ giá giao dịch tiếp tục tăng

Kết thúc sáu tháng đầu năm 2024, tỷ giá trung tâm đã tăng 1,64%, tương đương với 441 VND so với thời điểm cuối năm 2023. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã có 05 tháng điều chỉnh tăng liên tiếp, tăng mạnh nhất, lớn hơn 1% vào tháng 4/2024 và có dấu hiệu hạ nhiệt nhẹ vào tháng 6/2024. Kết thúc tháng Sáu, tỷ giá trung tâm niêm yết ở mức 24.260 USD/VND. Trong khi đó, tỷ giá bán tham khảo tại Cục quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước cũng có xu hướng tăng sát với mức tăng của tỷ giá trung tâm, tăng 1,75% so với cuối năm ngoái, có diễn biến đi ngang trong 02 tháng cuối quý II. Kết thúc quý II, tỷ giá tham khảo tại Cục quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước niêm yết ở mức 23.400 – 25.450 USD/VND (mua vào - bán ra).

Trong khi đó, diễn biến tỷ giá giao dịch trên thị trường chính thức và tự do cũng có diễn biến tăng liên tục so với cuối năm ngoái. Cụ thể, sau sáu tháng giao dịch, tỷ giá giao dịch của Vietcombank đã tăng 4,78% và 4,23% đối với chiều mua vào – bán ra, tăng mạnh nhất trong tháng 4/2024 với mức tăng xấp xỉ 2%/tháng giao dịch. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do tăng liên tục qua

các tháng trong nửa đầu năm, theo số liệu tổng hợp tại thời điểm khảo sát, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã tăng 4,71% – 4,82% (mua vào – bán ra), tăng mạnh nhất vào tháng 2/2024 với mức tăng xấp xỉ 1,6%. Tính đến ngày 30/6, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 25.900 – 25.980 USD/VND (mua vào – bán ra); tỷ giá giao dịch của Vietcombank là 25.253 – 25.473 USD/VND (mua vào – bán ra).

Diễn biến tỷ giá USD/VND

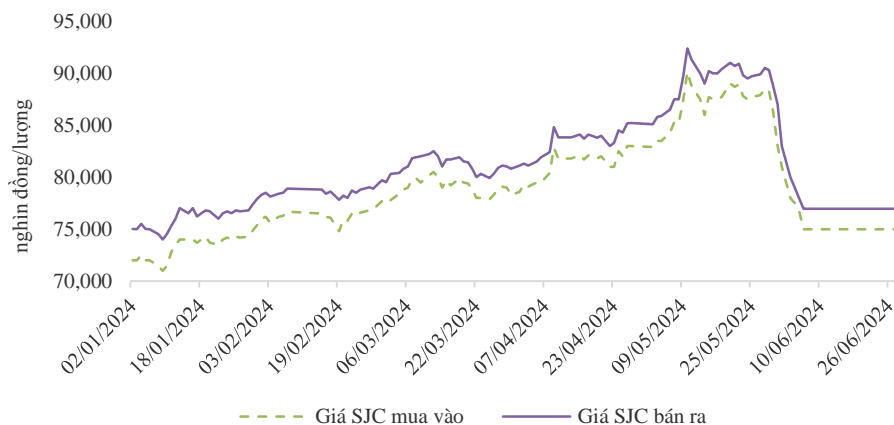


Nguồn: NHNN

Giá vàng trong nước tăng thấp hơn so với giá vàng quốc tế

Trong sáu tháng giao dịch đầu năm, giá vàng SJC giao dịch trong nước về cơ bản có xu hướng tương đồng với giá vàng thế giới, tăng liên tục trong 05 tháng. Kết thúc quý II, giá vàng SJC theo số liệu khảo sát tổng hợp đã tăng 6,12% ở chiều mua vào và tăng 4,5% ở chiều bán ra so với cuối năm 2023. Trong chuỗi tăng liên tục kể từ đầu năm, giá vàng SJC giao dịch đã vượt ngưỡng 90 triệu đồng/lượng ở cả 02 chiều giao dịch trong tháng 5/2024. Diễn biến tăng mạnh của giá vàng trong nước chịu tác động mạnh bởi diễn biến của giá vàng thế giới và yếu tố tâm lý của thị trường trong nước. Tuy nhiên với các biện pháp can thiệp của NHNN, giá vàng đã giảm mạnh hơn 10% ở chiều mua và hơn 12% ở chiều bán ra trong tháng 6/2024. Theo số liệu khảo sát vào cuối quý II, giá vàng SJC giao dịch ở mức 74.980 – 76.980 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra). Chênh lệch của giá vàng trong nước và quốc tế đã giảm mạnh từ mức trên 17 triệu đồng/lượng vào đầu năm xuống còn trên 5 triệu đồng/lượng vào cuối tháng 6/2024.

Diễn biến giá vàng SJC giao dịch trên thị trường



Nguồn: sjc.com.vn

**VBQPPL quan trọng trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng được ban hành
trong tháng 6 năm 2024**

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN được thực hiện kể từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 31/12/2024. Trước đây, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN được thực hiện kể từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024.

Xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 31/12/2024. Trước đây, khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định “phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024”.

Thông tư số 07/2024/TT-NHNN ngày 21/6/2024 quy định về hoạt động đại lý thanh toán

1. Bên giao đại lý được giao cho bên đại lý thực hiện một hoặc một số nghiệp vụ sau:

- Nhận hồ sơ mở tài khoản thanh toán, kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng để gửi cho bên giao đại lý và hướng dẫn khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán.

- Nhận hồ sơ phát hành thẻ ngân hàng, kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng để gửi cho bên giao đại lý và hướng dẫn khách hàng sử dụng thẻ ngân hàng.

- Tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ thanh toán của khách hàng, lập, ký, kiểm soát, xử lý chứng từ giao dịch của khách hàng, chuyển thông tin giao dịch của khách hàng cho bên giao đại lý, nhận tiền mặt từ khách hàng hoặc trả tiền mặt cho khách hàng nhằm thực hiện các giao dịch:

+ Nộp/rút tiền mặt vào/từ tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại bên giao đại lý;

+ Nộp/rút tiền mặt vào/từ thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh của khách hàng do bên giao đại lý phát hành;

+ Nộp tiền mặt để thanh toán dư nợ thẻ tín dụng của khách hàng do bên giao đại lý phát hành;

+ Thực hiện dịch vụ thanh toán lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được yêu cầu cung cấp dịch vụ thanh toán của khách hàng thì bên đại lý xử lý chứng từ giao dịch của khách hàng và thực hiện chuyển thông tin giao dịch của khách hàng cho bên giao đại lý, trừ trường hợp xảy ra sự cố hệ thống thông tin và/hoặc các điều kiện bất khả kháng khác không thể thực hiện được giao dịch của khách hàng.

2. Bên giao đại lý phải có các biện pháp quản lý số dư, hạn mức giao dịch của bên đại lý là tổ chức khác, gồm:

- Hạn mức giao dịch (bao gồm giao dịch nộp và rút tiền mặt) đối với khách hàng cá nhân, tối đa là 20 triệu đồng/khách hàng/ngày;

- Bên đại lý chỉ được thực hiện giao dịch khách hàng trong phạm vi số dư tài khoản thanh toán để thực hiện các nghiệp vụ được giao đại lý của bên đại lý mở tại bên giao đại lý theo quy định và mỗi một điểm đại lý thanh toán được giao dịch không quá 200 triệu đồng/ngày

và tối đa 05 tỷ đồng/tháng.

3. Hạn mức giao dịch của bên đại lý là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô theo thỏa thuận giữa bên giao đại lý và bên đại lý.

Thông tư số 08/2024/TT-NHNN ngày 25/6/2024 quy định về việc quản lý, vận hành sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia

1. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (TTLNH) là hệ thống tổng thể bao gồm:

- Trung tâm Xử lý Quốc gia;
- Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng;
- Phần mềm cài đặt tại các thành viên và đơn vị thành viên để xử lý các lệnh thanh toán.

2. Hoạt động của Trung tâm Xử lý Quốc gia

- Tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ điện tử.
- Thực hiện xử lý các lệnh thanh toán hợp lệ, lệnh hủy lệnh thanh toán hợp lệ; thông báo theo yêu cầu về lệnh thanh toán và kết quả xử lý lệnh thanh toán cho các thành viên, đơn vị thành viên liên quan đến lệnh thanh toán đó.
- Đối chiếu lệnh thanh toán với các thành viên, đơn vị thành viên trong Hệ thống TTLNH Quốc gia.
- Từ chối thực hiện thanh toán các lệnh thanh toán không hợp lệ, lệnh hủy lệnh thanh toán không hợp lệ, lệnh thanh toán gửi sau thời điểm Hệ thống TTLNH Quốc gia ngừng nhận lệnh thanh toán.
- Từ chối thực hiện thanh toán các lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán bằng ngoại tệ đối với các thành viên không đủ khả năng thanh toán của loại tiền tương ứng...

3. Chứng từ sử dụng trong TTLNH

- Chứng từ sử dụng trong TTLNH là chứng từ bằng giấy hoặc dưới dạng chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ chứng từ kế toán.
- Cơ sở để lập lệnh thanh toán là các chứng từ sử dụng trong TTLNH.
- Lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử theo đúng mẫu, đáp ứng các chuẩn dữ liệu do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

4. Quy định về sử dụng dịch vụ thanh toán

- Lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên phải sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị cao.
- Lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam có giá trị nhỏ hơn 500 triệu đồng có thể sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị cao hoặc dịch vụ thanh toán giá trị thấp.
- Lệnh thanh toán bằng ngoại tệ phải sử dụng dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

Thông tư số 09/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các quy định pháp luật có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

- Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định

tại khoản 24 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng; chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan; quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan;

- Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cấp tín dụng đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hằng năm;...

2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mất khả năng chi trả khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 01 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

Ngoài ra, khi có nguy cơ mất, mất khả năng chi trả, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.

Thông tư số 10/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2018/TT-NHNN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Thẩm quyền chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

- Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng thương mại;

- Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Giám đốc Ngân hàng/Nhà nước chi nhánh xem xét, chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở trên địa bàn, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

2. Bổ sung tài liệu chứng minh việc đáp ứng “có đạo đức nghề nghiệp” vào hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng, cụ thể như sau:

- Nội dung đánh giá và cam kết của nhân sự về việc nhân sự đáp ứng “có đạo đức nghề nghiệp”;

- Văn bản đánh giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi nhân sự dự kiến đã từng công tác.

- Đối với trường hợp nhân sự dự kiến có quá trình công tác tại các tổ chức tín dụng nước ngoài mà các tổ chức tín dụng nước ngoài đó không cung cấp văn bản đánh giá và cam kết về việc nhân sự đáp ứng “có đạo đức nghề nghiệp”, Chủ sở hữu (đối với ngân hàng 100% vốn nước ngoài), Ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thành viên góp vốn nước ngoài (đối với tổ chức tín dụng là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) có hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nhân sự dự kiến phải cung cấp văn bản cam kết nhân sự dự kiến đáp ứng “có đạo đức nghề nghiệp”.

Thông tư số 11/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 ngày 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp

1. Bổ sung quy định về nguyên tắc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp phát hành phải gửi cho tổ chức tín dụng thông tin về người có liên quan theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng trước thời điểm tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp. Người có liên quan của doanh nghiệp phát hành là tổ chức, cá nhân có quan hệ với doanh nghiệp phát hành theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với doanh nghiệp phát hành.

- Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với doanh nghiệp phát hành.

2. Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do doanh nghiệp và người có liên quan của doanh nghiệp đó phát hành) được tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, đối với một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

Thông tư số 12/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra sử dụng tiền vay như sau:

- Khách hàng có nghĩa vụ sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, hoàn trả nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận; báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích;

- Đối với các khoản cho vay có mức giá trị nhỏ, tổ chức tín dụng có biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết và trả nợ của khách hàng, đảm bảo khả năng thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay đầy đủ đúng hạn theo thỏa thuận;...

2. Trường hợp cho vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay đối với bên thứ ba, tổ chức tín dụng cho vay thỏa thuận với khách hàng để phong tỏa số tiền cho vay tại tổ chức tín dụng cho vay đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm.

3. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của khách hàng, mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cho vay, trừ khoản cho vay có mức giá trị nhỏ.

Thông tư số 13/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải có hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

- Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, bảo đảm quản lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của quỹ tín dụng nhân dân;

- Thống kê, theo dõi các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tại Thông tư 32/2015/TT-NHNN;

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, yêu

cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Quỹ tín dụng nhân dân phải có quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quản lý thanh khoản (tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu) theo quy định tại Thông tư 32/2015/TT-NHNN và pháp luật có liên quan. Các văn bản quy định nội bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ phải do Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân ban hành hoặc phê duyệt.

3. Quy định nội bộ về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Quy trình, phương pháp theo dõi tỷ lệ an toàn vốn;
- Phương pháp cảnh báo sớm các nguy cơ làm giảm tỷ lệ an toàn vốn;
- Phương án xử lý khi tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn mức tối thiểu, ít nhất gồm: các biện pháp tăng tỷ lệ an toàn vốn; trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân trong việc thực hiện phương án xử lý.

Thông tư số 14/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện phân loại nợ theo 05 nhóm như sau:

- Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

- + Các khoản nợ trong hạn;
- + Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày.

- Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- + Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.

- Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- + Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;
- + Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận;...

2. Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một tổ chức tài chính vi mô phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ 02 khoản nợ trở lên tại tổ chức tài chính vi mô mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, tổ chức tài chính vi mô phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

3. Đối với khoản ủy thác cho vay mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, tổ chức tài chính vi mô ủy thác phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

Thông tư số 15/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khi cung ứng các dịch vụ thanh toán thực hiện bằng phương tiện điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tuân thủ các quy định về việc lập, xử lý, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Xây dựng quy trình thanh toán trong đó đảm bảo có đủ thông tin cần thiết để kiểm tra, đối chiếu nhận biết khách hàng; đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; quản lý rủi ro, an toàn, bảo mật khi dịch vụ thanh toán thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Có thỏa thuận bằng văn bản với khách hàng và các bên liên quan, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và cơ chế giải quyết tranh chấp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng có biện pháp thông báo cho khách hàng trên môi trường điện tử về bằng chứng giao dịch thanh toán thực hiện bằng phương tiện điện tử, trong đó tối thiểu nêu rõ số tham chiếu giao dịch, ngày giao dịch, số tiền giao dịch. Việc sử dụng kênh thông báo tối thiểu phải qua tin nhắn SMS hoặc thư điện tử hoặc kênh thông báo khác và phải được thể hiện trong thỏa thuận bằng văn bản với khách hàng.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

2. Khi phát hiện việc chuyển tiền có sai sót hoặc chênh lệch số liệu trong chuyển tiền, các bên liên quan phải có biện pháp xử lý điều chỉnh theo đúng quy định, đảm bảo số liệu chính xác, thống nhất không để ảnh hưởng đến hoạt động chuyển tiền hoặc gây thiệt hại cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và/hoặc khách hàng. Việc điều chỉnh sai sót trong chuyển tiền phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ chặt chẽ quy định và phương pháp điều chỉnh sai sót trong kế toán và thanh toán chuyển tiền: sai sót ở khâu nào sửa chữa điều chỉnh ở khâu đó, không được tự ý sửa chữa số liệu điều chỉnh sai sót;

- Cá nhân, tổ chức gây ra sai sót hoặc vi phạm quy định và phương pháp điều chỉnh sai sót, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý và bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định cụ thể thời hạn khách hàng sử dụng dịch vụ được quyền đề nghị tra soát, khiếu nại đối với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nhưng không ít hơn 60 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch yêu cầu tra soát.

Thông tư số 16/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về việc xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần tại khoản 5 Điều 137 Luật Các tổ chức tín dụng của tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng

1. Lộ trình tuân thủ của tổ chức tín dụng phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

- Danh sách công ty con của tổ chức tín dụng có khoản góp vốn, mua cổ phần;

- Danh sách doanh nghiệp, tổ chức tín dụng;

- Biện pháp áp dụng và các mốc thời gian thực hiện để tuân thủ các quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần tại điểm a khoản 5 Điều 137 Luật Các tổ chức tín dụng...

2. Trường hợp để đảm bảo an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng yêu cầu tổ chức tín dụng chỉnh sửa, hoàn thiện lộ trình tuân thủ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, tổ chức tín dụng phải chỉnh sửa, tổ chức tín dụng hoàn thiện và gửi lộ trình tuân thủ đến Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), công ty con của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn liên quan.

3. Tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo định kỳ bằng văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện lộ trình của quý trước. Thời hạn gửi báo cáo là chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo (kỳ báo cáo đầu tiên là báo cáo Quý I năm 2025).

Thông tư số 17/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

1. Các hình thức của tài khoản thanh toán bao gồm:

- Tài khoản thanh toán của cá nhân;
- Tài khoản thanh toán của tổ chức;
- Tài khoản thanh toán chung.

2. Cá nhân mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gồm có:

- Người từ đủ 15 tuổi trở lên không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi nhân sự;
- Người chưa đủ 15 tuổi, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi nhân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam mở tài khoản thanh toán thông qua người đại diện theo pháp luật;
- Người có khó khăn trong nhân thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam mở tài khoản thông qua người giám hộ.

3. Lãi suất đối với số dư trên tài khoản thanh toán như sau: Số dư trên tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính lãi theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định và niêm yết công khai phù hợp với quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

Thông tư số 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

1. Đối với hạn mức rút ngoại tệ tiền mặt tại nước ngoài, một thẻ được rút số ngoại tệ tiền mặt tối đa tương đương 30 triệu đồng Việt Nam trong một ngày.

2. Đối với thẻ trả trước, tổ chức phát hành thẻ quy định cụ thể hạn mức số dư, hạn mức nạp thêm tiền vào thẻ và hạn mức giao dịch; đảm bảo số dư tại mọi thời điểm trên một thẻ trả trước vô danh không được quá 5 triệu đồng Việt Nam; tổng hạn mức giao dịch (bao gồm giao dịch rút tiền mặt, giao dịch chuyển khoản, giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ) trên một thẻ trả trước định danh không được quá 100 triệu đồng Việt Nam trong 1 tháng.

3. Thẻ tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hợp pháp; rút tiền mặt theo thỏa thuận giữa chủ thẻ với tổ chức phát hành thẻ; không được sử dụng thẻ tín dụng để chuyển khoản (hoặc ghi có) vào tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước.

4. Thẻ chỉ được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ bằng phương tiện điện tử khi đã hoàn thành việc đối chiếu đảm bảo khớp đúng giấy tờ tùy thân và thông tin sinh trắc học của chủ thẻ với:

- Dữ liệu sinh trắc học được thu thập thông qua gặp mặt trực tiếp người đó đối với trường hợp là người nước ngoài không sử dụng danh tính điện tử, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; hoặc

- Dữ liệu sinh trắc học của người đó được lưu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp sử dụng thẻ căn cước công dân không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa;...

Thông tư số 19/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

1. Bổ sung quy định khoản vay nước ngoài để thanh toán hợp đồng nhập khẩu hàng hóa của bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- Khi thực hiện khoản vay nước ngoài để thanh toán hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm phục vụ thực hiện dự án đầu tư hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự án khác của bên đi vay:

+ Mục đích vay nước ngoài của bên đi vay được xác định nhằm thực hiện dự án đầu tư hoặc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự án khác của bên đi vay theo quy định tại Điều 17 Thông tư 08/2023/TT-NHNN;

+ Bên đi vay được loại trừ dư nợ vay trung dài hạn nước ngoài bằng hàng phát sinh từ hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm khi tính toán giới hạn vay nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Thông tư 08/2023/TT-NHNN.

- Bên đi vay được vay nước ngoài để thanh toán hợp đồng nhập khẩu hàng hóa (bao gồm cả việc trả nợ bắt buộc đối với ngân hàng phát hành) theo thư tín dụng được phát hành bởi ngân hàng phát hành.

2. Bên đi vay vay ngắn và trung, dài hạn nước ngoài để phục vụ các mục đích sau đây:

- Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động cấp tín dụng theo tăng trưởng tín dụng của bên đi vay;

- Cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay;

- Thanh toán cho bên thụ hưởng thông qua ngân hàng hoàn trả trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thư tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư số 20/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về bao thanh toán và dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Đơn vị bao thanh toán không được bao thanh toán đối với khoản phải thu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ bị pháp luật cấm;

- Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn còn lại của khoản phải thu từ 01 năm trở lên kể từ ngày nhận được đề nghị bao thanh toán;

- Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có thoả thuận không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng;

- Phát sinh từ hợp đồng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam;

- Đã được bao thanh toán hoặc đã được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ nợ khác (trừ trường hợp số tiền bao thanh toán không vượt quá giá trị của khoản phải thu sau khi trừ đi phần giá trị đã được bao thanh toán và đã được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ khác);

- Đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

- Đang có tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Các phương thức bao thanh toán gồm:

- Bao thanh toán từng lần: Mỗi lần bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán và khách hàng thực hiện thủ tục bao thanh toán và ký kết hợp đồng bao thanh toán.

- Bao thanh toán theo hạn mức: Đơn vị bao thanh toán xác định và thỏa thuận với khách hàng một mức nợ bao thanh toán tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định và việc sử dụng hạn mức này. Mỗi năm ít nhất một lần, đơn vị bao thanh toán xem xét, xác định lại hạn mức và thời gian duy trì hạn mức này.

- Bao thanh toán hợp vốn: Hai hay nhiều đơn vị bao thanh toán cùng thực hiện thỏa thuận bao thanh toán đối với một hoặc một số khoản phải thu, trong đó một đơn vị bao thanh toán làm đầu mỗi thực hiện việc tổ chức bao thanh toán hợp vốn.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Nhu cầu mở thư tín dụng để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;
- Có phương án sử dụng vốn khả thi;
- Có khả năng tài chính để thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày phát hành thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của ngân hàng và khách hàng.

3. Ngân hàng xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- Thư tín dụng do khách hàng phát hành để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;
- Có phương án sử dụng vốn khả thi;
- Có khả năng tài chính để thanh toán nghĩa vụ cam kết tại thư tín dụng.

4. Ngân hàng xem xét, quyết định thương lượng thanh toán khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Thư tín dụng để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;
- Bộ chứng từ đủ điều kiện quy định;
- Có phương án sử dụng vốn khả thi;
- Có khả năng tài chính để hoàn trả số tiền được thương lượng thanh toán.

Thông tư số 22/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được gửi tới Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước;
- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi

nhánh tỉnh, thành phố;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định. Trường hợp hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

3. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận sửa đổi, bổ sung Giấy phép của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Thông tư số 23/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài. Theo đó, việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam chỉ được thực hiện thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu.

- Ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải chuyển cho người lao động có quốc tịch Việt Nam thông qua tài khoản thực hiện chương trình quy định tại Điều 12.

- Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối, nghĩa vụ nộp thuế thu nhập và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Các hình thức thưởng bao gồm:

- Thưởng trực tiếp bằng cổ phiếu;

- Các hình thức thưởng cổ phiếu khác ở nước ngoài không phát sinh dòng tiền ra nước ngoài.

3. Người lao động có quốc tịch Việt Nam được tham gia các chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài theo điều khoản, điều kiện của tổ chức nước ngoài và không trái với quy định của pháp luật Việt Nam; được nhận ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

Việc nhận ngoại tệ thu được từ cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải được thực hiện theo quy định.

Thông tư số 24/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức

tài chính vi mô

1. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

- Phân công cán bộ theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của tổ chức tài chính vi mô;
- Phương án thực hiện chi trả tiền gửi (tiền gửi tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc) trong trường hợp không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả;
- Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hàng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá để chuyển đổi thành tiền;
- Thủ tục và giới hạn quản lý thanh khoản.

2. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện cấp tín dụng với đối tượng sau:

- Ban hành quy định nội bộ về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng tài chính vi mô, các quy định của pháp luật có liên quan và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện quy định nội bộ nêu trên cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);
- Cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định nội bộ đã được ban hành;
- Báo cáo cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn khi phát sinh khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 135 Luật Các Tổ chức tín dụng;
- Báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước các khoản cấp tín dụng cho các đối tượng quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 135 Luật Các Tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì thường xuyên tỷ lệ về khả năng chi trả tối thiểu bằng 20%. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả, tổ chức tài chính vi mô phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

Thông tư số 25/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng

1. Trình tự và thủ tục chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được thực hiện như sau:

- Tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư 25/2024/TT-NHNN, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước (Bộ phận Một cửa).
- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước hoặc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng;
- Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận, tổ chức tín dụng phải hoàn tất việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần để thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết gồm:

- Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần;

- Đề án của tổ chức tín dụng về việc góp vốn, mua cổ phần;
- Báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm đề nghị của tổ chức tín dụng đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận góp vốn, mua cổ phần.

Thông tư số 26/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính xem xét, quyết định cho thuê tài chính khi bên thuê tài chính có đủ các điều kiện sau:

- Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Thuê tài sản cho thuê tài chính để sử dụng vào mục đích hợp pháp;
- Có phương án sử dụng tài sản cho thuê tài chính khả thi;
- Có khả năng tài chính đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng cho thuê tài chính;
- Đối với tổ chức Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho thuê tài chính không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam; đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho thuê tài chính không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.

2. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận về lãi suất cho thuê tài chính theo quy định pháp luật. Mức lãi suất cho thuê tài chính được tính theo tỷ lệ %/năm.

3. Khi đến hạn thanh toán mà bên thuê tài chính không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê theo hợp đồng thuê tài chính thì bên thuê tài chính phải trả tiền lãi thuê như sau:

- Tiền lãi thuê trên nợ gốc theo lãi suất cho thuê tài chính đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn thuê tài chính mà đến hạn chưa trả;
- Trường hợp bên thuê tài chính không trả tiền lãi thuê đúng hạn, bên thuê tài chính còn phải trả cho bên cho thuê tài chính tiền lãi đối với tiền lãi thuê chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số tiền lãi thuê chậm trả trong thời gian chậm trả;
- Tiền lãi thuê trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quá hạn do bên cho thuê tài chính thỏa thuận với bên thuê tài chính trong hợp đồng cho thuê tài chính nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho thuê tài chính trong hạn áp dụng ngay trước thời điểm bị quá hạn đối với số dư nợ gốc đó.

Thông tư số 27/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về việc ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

1. Thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động tối đa là 99 năm.

2. Thành viên ngân hàng hợp tác xã chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

- Thành viên chấm dứt tư cách pháp nhân;
- Thành viên là pháp nhân khác đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho pháp nhân khác;
- Thành viên là pháp nhân khác xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã và được Hội đồng quản trị

ngân hàng hợp tác xã chấp thuận cho ra khỏi ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;...

3. Mức vốn góp thường niên đối với thành viên ngân hàng hợp tác xã do Đại hội thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 01 triệu đồng. Hội đồng quản trị ngân hàng hợp tác xã xem xét, quyết định việc miễn, giảm vốn góp thường niên đối với thành viên là quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, quỹ tín dụng nhân dân được áp dụng can thiệp sớm. Việc góp vốn thường niên phải hoàn thành chậm nhất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc Đại hội thành viên.

Thông tư số 28/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về Quỹ tín dụng Nhân dân

1. Điều kiện để trở thành thành viên của quỹ tín dụng nhân dân:

- Đối với cá nhân:

+ Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;

+ Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

+ Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích.

- Đối với hộ gia đình:

+ Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;

+ Các thành viên của hộ gia đình phải cử một thành viên của hộ gia đình làm người đại diện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

- Đối với pháp nhân:

+ Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động hợp pháp và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

+ Người đại diện của pháp nhân tham gia thành viên của quỹ tín dụng nhân dân là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc cá nhân được người đại diện theo pháp luật của pháp nhân ủy quyền tham gia.

2. Thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động tối đa là 50 năm.

Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1. Thẩm quyền chấp thuận về mạng lưới của tổ chức tín dụng phi ngân hàng như sau:

- Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận việc thành lập, bắt buộc chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;
- Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét chấp thuận việc thành lập, bắt buộc chấm dứt hoạt động, giải thể văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;
- Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét chấp thuận các nội dung:
 - + Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trên địa bàn (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm trước khi khai trương hoạt động);
 - + Tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trên địa bàn.

2. Chậm nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động chi nhánh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở chi nhánh các nội dung sau:

- Ngày dự kiến khai trương hoạt động và việc đáp ứng yêu cầu khai trương hoạt động chi nhánh;
- Thông tin về tên chi nhánh (tên, tên viết bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt); địa chỉ chi nhánh (địa chỉ, điện thoại, fax, email, website);...

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Việc phân loại đối với các tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;...

2. Ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm sau:

- Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn);
- Nhóm 2 (Nợ cần chú ý);
- Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn);
- Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ);

- Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn).

3. Ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng (phòng, ban hoặc tương đương) tại trụ sở chính của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trụ sở chi nhánh ngân hàng nước ngoài để quản lý việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.

Thông tư số 32/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 Quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại

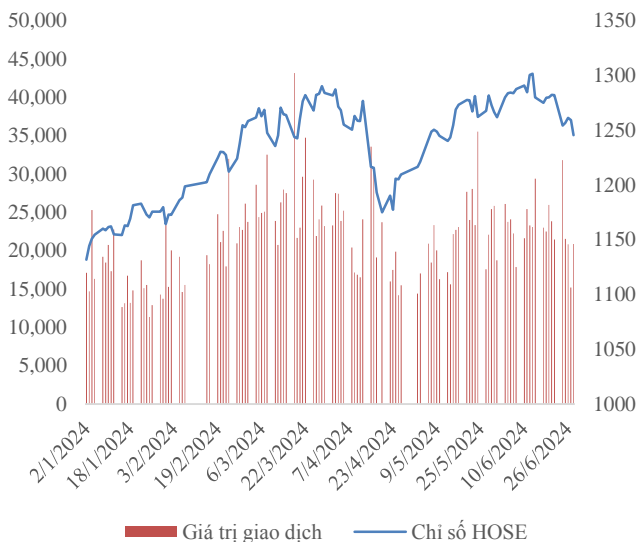
Thông tư số 34/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 Quy định việc cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng

Thông tư số 35/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 Quy định về cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

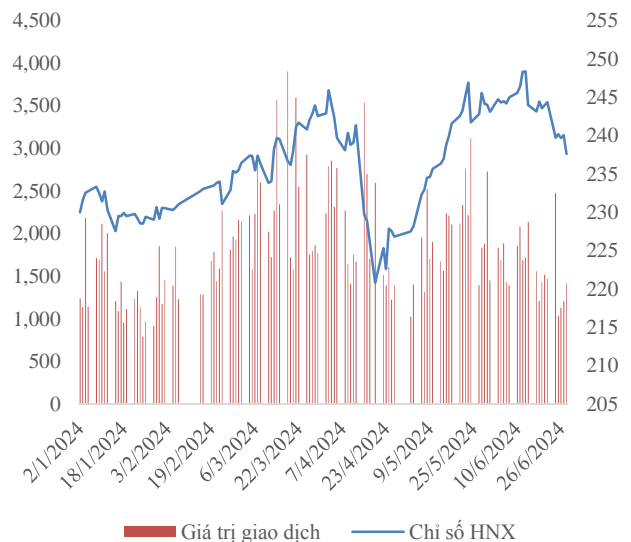
Thông tư số 36/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 Quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã có kết quả tích cực trong sáu tháng đầu năm 2024. Thị trường có diễn biến tăng điểm trong quý I và giảm điểm trong quý II. Chốt phiên giao dịch cuối cùng của tháng Sáu, chỉ số VN-Index tăng 10,21% so với cuối năm¹⁸ lên 1.245,32 điểm; chỉ số HNX-Index tăng 2,84%¹⁹ lên 237,59 điểm, và chỉ số UPCOM-Index tăng 12,06%²⁰ lên 97,54 điểm.

Diễn biến chỉ số HOSE



Diễn biến chỉ số HNX

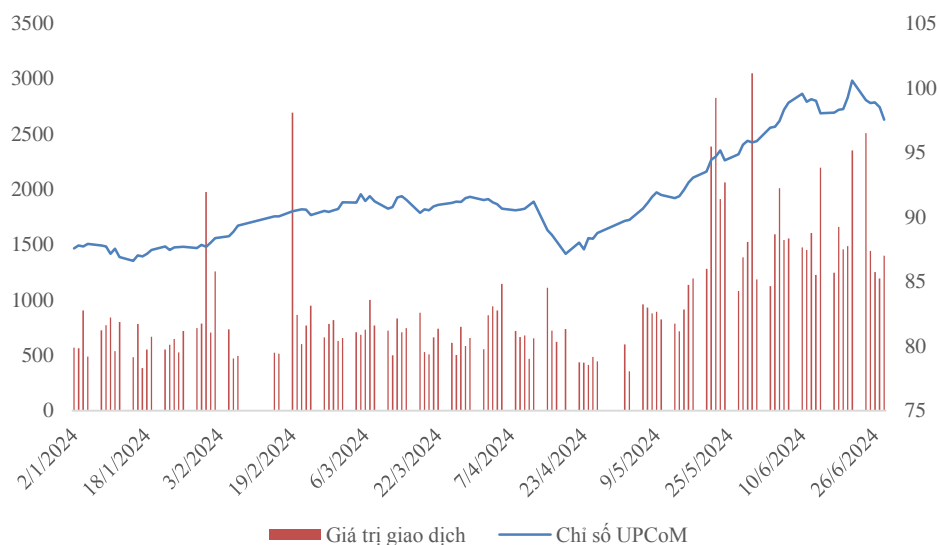


¹⁸ Chỉ số VN-Index tăng 13,64% trong quý I và giảm 2,79% trong quý II

¹⁹ Chỉ số HNX-Index tăng 4,99% trong quý I và giảm 1,59% trong quý II

²⁰ Chỉ số UPCOM-Index tăng 5,2% trong quý I và 6,68% trong quý II

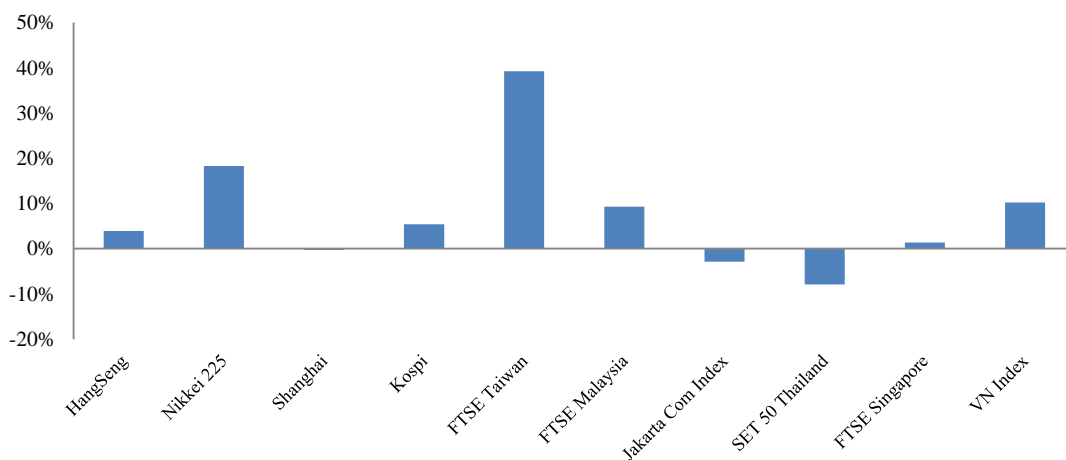
Diễn biến chỉ số UPCoM



Nguồn: stockbiz.vn

Tính đến cuối tháng Sáu, giá trị vốn hóa cổ phiếu trên sàn HOSE đạt hơn 5,08 triệu tỷ đồng, tương đương 50,26% GDP năm 2023 (theo giá hiện hành), tăng hơn 11,58% so với cuối năm trước.

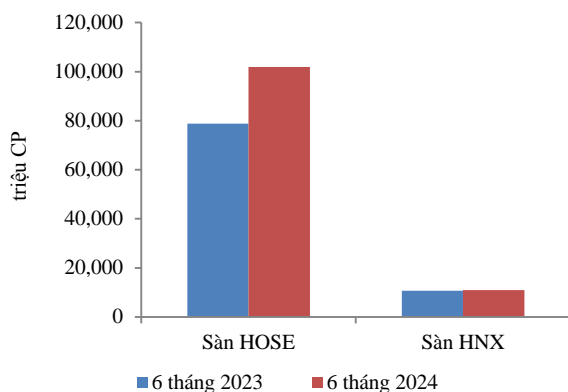
Mức biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt tại khu vực Châu Á



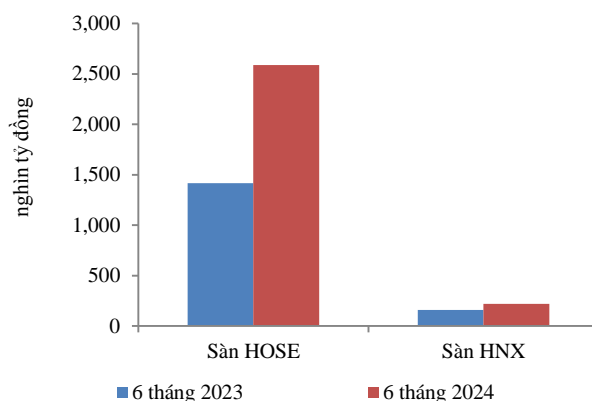
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường sáu tháng đầu năm 2024 tăng cả về khối lượng và giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm trước. Tính chung trên cả 02 sàn, tổng giá trị giao dịch tăng 78,22%, ở mức hơn 2.800 nghìn tỷ đồng và tổng khối lượng giao dịch tăng 26,2% lên 112,89 triệu cổ phiếu.

Khối lượng giao dịch 6 tháng (2023-2024)

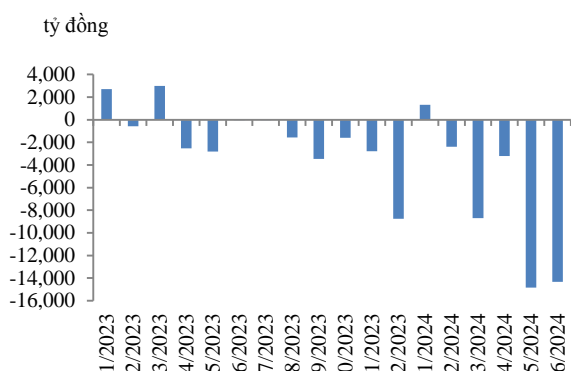


Giá trị giao dịch 6 tháng (2023-2024)

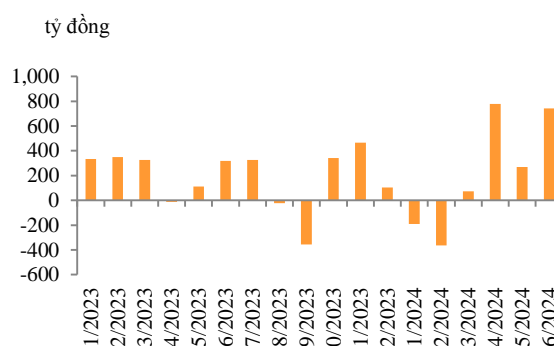


Nguồn: stockbiz.vn

Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE (1/2023 – 6/2024)



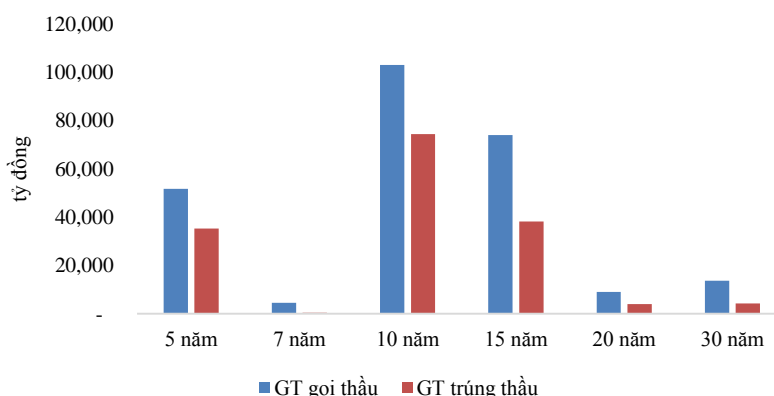
Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX (1/2023 – 6/2024)



Nguồn: stockbiz.vn

Trong sáu tháng đầu năm 2024, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 156.502 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 256.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 61,13%, hoàn thành 39,1% kế hoạch phát hành cả năm 2024. Trong đó, khối lượng trúng thầu trái phiếu Chính phủ trong quý II/2024 là 76.273 tỷ đồng – tương đương 63,6% kế hoạch phát hành. Trong sáu tháng, tỷ lệ TPCP gọi thầu và trúng thầu ở mức cao, tiếp tục tập trung ở kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn

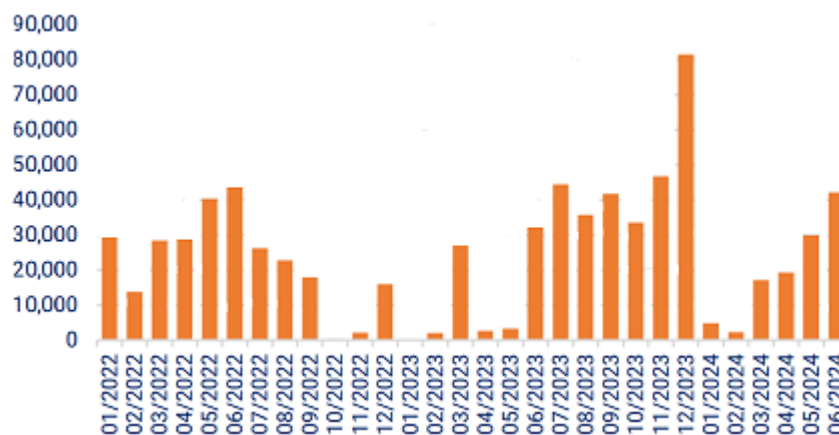


Nguồn: hnx.vn

Lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ tăng trong khoảng 0,07 – 0,51 điểm phần trăm so với cuối năm trước. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm nằm trong khoảng 1,83% – 1,85%/năm, kỳ hạn 10 năm nằm trong khoảng 2,71% – 2,76%/năm, kỳ hạn 15 năm nằm trong khoảng 2,86% – 2,88%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3,1%/năm.

Theo số tổng hợp từ HNX và SSC, trong tháng Sáu có 30 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 40.147 tỷ đồng và 3 đợt phát hành ra công chúng, trị giá 2.000 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 102 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 104.109 tỷ đồng và 10 đợt phát hành ra công chúng trị giá 11.378 tỷ đồng. Trong số các đợt phát hành riêng lẻ, các trái phiếu đã được xếp hạng tín nhiệm chiếm 4,2% giá trị phát hành.

Giá trị phát hành TPDN theo tháng



Nguồn: Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam

7. Triển vọng kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam đã có được các kết quả tích cực trong nửa đầu năm 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế 6,42% trong sáu tháng là một tín hiệu lạc quan cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm 2024. Trong đó, các động lực chính của nền kinh tế như tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư, sản xuất công nghiệp, chế biến, chế tạo,... đều đang có diễn biến thuận lợi, niềm tin kinh doanh, đặc biệt đối với các dự báo tăng trưởng trong những tháng tới là khá vững chắc²¹.

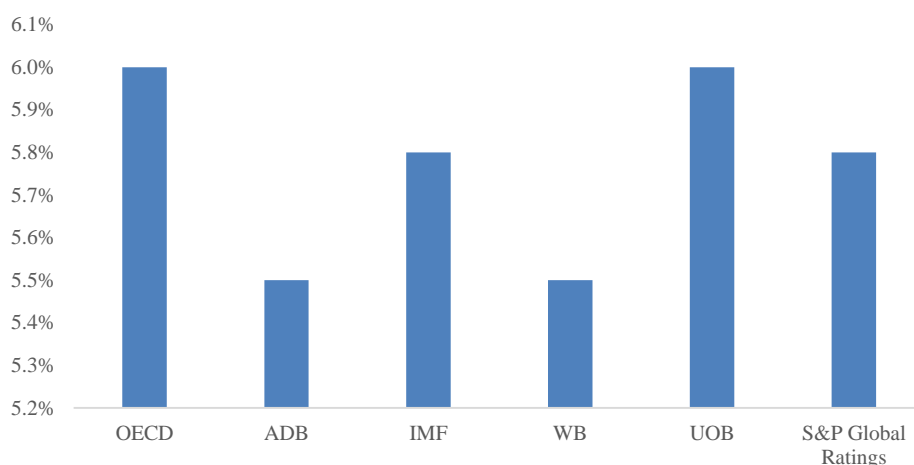
Trong sáu tháng cuối năm, mặc dù bối cảnh kinh tế quốc tế còn nhiều rủi ro, bất ổn song với sự chỉ đạo sát sao, kịp thời trong điều hành chính sách của Chính phủ, Nhà nước, sự nỗ lực của các Bộ, ngành và sự quyết tâm của địa phương, doanh nghiệp, người dân cùng với các kết quả đã đạt được trong sáu tháng đầu năm, các dự báo tăng trưởng cho kinh tế Việt Nam trong năm 2024 về cơ bản là lạc quan. Theo Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10/7/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6/2024, GDP cả năm nỗ lực phấn đấu đạt ở

²¹ Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III khả quan hơn quý II với 40,7% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn, 42,2% doanh nghiệp giữ ổn định là một tín hiệu tốt cho sự phục hồi của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong những tháng tới

mức cận trên từ 6,5% – 7%. Trong đó, hoạt động tiêu dùng tiếp tục được kỳ vọng là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, nhất là khi các chính sách giảm thuế, tăng lương được kích hoạt; thương mại quốc tế đang có xu hướng phục hồi; đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn; các động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, kinh tế tuần hoàn,... được quan tâm thích đáng.

Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế cũng có đánh giá tích cực, dự báo lạc quan về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024, hầu hết các con số dự báo đều cho rằng tăng trưởng GDP sẽ tăng thêm 0,5 – 1 điểm phần trăm so với năm ngoái. Tại Châu Á, Việt Nam là một trong những nước có dự báo tăng trưởng cao so với các nền kinh tế mới nổi trong khu vực với động lực dẫn dắt chính từ khu vực sản xuất và xuất khẩu.

Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2024 của một số tổ chức quốc tế



Nguồn: tự tổng hợp